

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH DƯỢC HỌC**

Mã số: 7720201

HẢI DƯƠNG, 2025

MỤC LỤC

Contents

PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	1
1.1. Trường Đại học Thành Đông.....	1
1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược.....	3
1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo.....	8
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	9
2.1. Thông tin chung.....	9
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo.....	10
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Programma Learning Outcomes – PLOs).....	11
2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.....	22
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....	23
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học.....	23
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	25
3.1. Cấu trúc Chương trình dạy học.....	25
3.2. Khung Chương trình dạy học.....	27
3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần.....	33
3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần (Lưu đồ CTDH).....	39
3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	40
3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập.....	50
3.7. Hệ thống tính điểm.....	65
3.8. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần.....	66
PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ.....	95
4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo.....	95
4.2. Nhân viên hỗ trợ.....	101
PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	102
5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện Chương trình đào tạo.....	102
5.2. Học liệu.....	105
PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	111

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ngành: DƯỢC HỌC Trình độ đào tạo: Đại học Mã số: 7720201	Lần ban hành : 04 Ngày ban hành: Số trang : Quyết định :
---	--

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Thành Đông (TĐU) được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Đến cuối năm 2021, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 28 ngành trình độ đại học và 06 chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

1.1.2. *Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục*

Sứ mạng: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực; nằm trong top 10 các trường đại học tư thục Việt Nam.

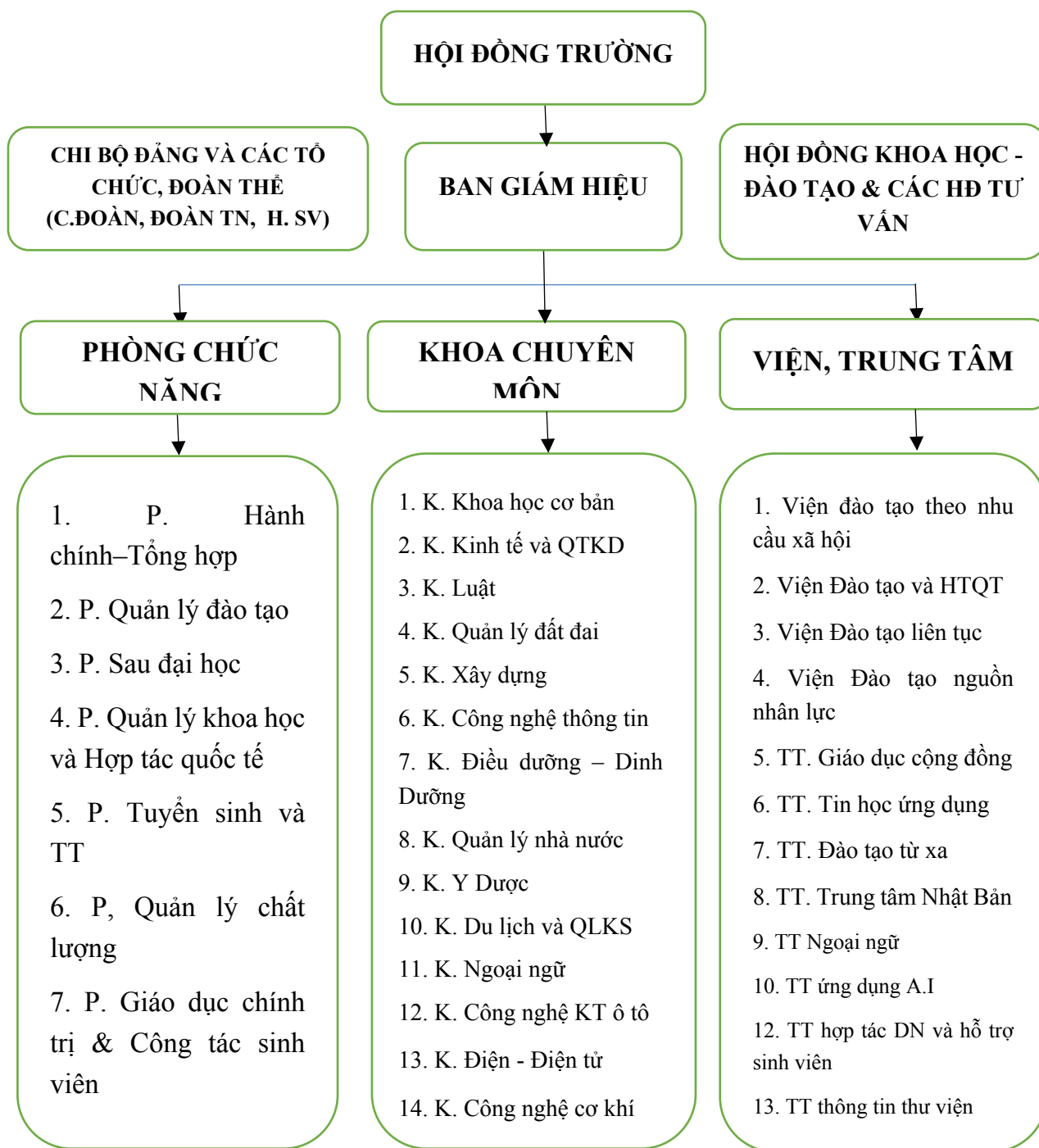
Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 04 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các Viện, Trung tâm:



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

1.1.4. Mô tả ngắn gọn chiến lược phát triển của Nhà trường

Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực, có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành Tự đánh giá (TĐG) chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (*ký ngày 26.11.2020*). Hệ thống quản lý của Nhà trường đã được rà soát, cải tiến sau những đợt tự đánh giá, theo đó Hội đồng Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đã được kiện toàn cùng với việc thành lập mạng lưới ĐBCL bên trong, để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm đáp ứng Tầm nhìn, Sứ mạng và Kế hoạch chiến lược đề ra. Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (giai đoạn 2021 – 2025); Thực hiện phát triển CTĐT; Tự đánh giá và Đánh giá ngoài các chương trình đào tạo theo chu kỳ quy định; Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan.v.v....

1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược***1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển***

Khoa Y Dược là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Thành Đông. Khoa được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông. Khoa có nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học các ngành thuộc khối ngành sức khỏe.

Khoa Y Dược nằm trong khuôn viên của Nhà trường tại địa chỉ: **số 03 Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**. Trụ sở của khoa là một tòa nhà 6 tầng (**nhà C**) được xây dựng trên khu đất rộng và nhiều cây xanh. Tòa nhà được thiết kế 15 giảng đường, 13 phòng thực hành, thực tập, 01 hội trường, văn phòng khoa, phòng nước giáo viên, phòng đọc, kho bảo quản trang thiết bị và vườn dược liệu mẫu. Khoa Y Dược không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành. Nhà trường đã ký hợp đồng nguyên tắc (theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe, với nhiều bệnh viện Trung ương, bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế và các nhà máy, xí nghiệp dược phẩm.

Ngay sau khi thành lập, Khoa đã được Bộ GD&ĐT ra Quyết định số 290/QĐ-BGDĐT ngày 01/02/2019 cho phép tổ chức đào tạo trình độ đại học các ngành **Dược học** (mã số **7720201**) và ngành **Y học cổ truyền** (mã số **7720115**). Từ Quyết định nói trên, năm 2019 khoa đã triển khai đào tạo trình độ đại học ngành Dược học và ngành Y học cổ truyền.

Do làm tốt công tác đào tạo ngành Dược học, ngành Y học cổ truyền và không ngừng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đặc biệt là đầu tư cho nguồn nhân lực. Chính vì vậy, hai năm liên tục Khoa đã được Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen.

Từ kết quả đã đạt được, năm 2021 Bộ GD&ĐT ra Quyết định số 4445/QĐ-BGDĐT ngày 26/11/2021 cho phép Nhà trường (Khoa Y Dược) tổ chức đào tạo trình độ Đại học ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học** (mã số **7720601**), năm 2022 bộ GD&ĐT ra Quyết định số 354/QĐ-BGDĐT ngày 25/01/2022 cho phép Nhà trường (Khoa Y Dược) tổ chức đào tạo trình độ Đại học ngành **Kỹ thuật hình ảnh y học** (mã số **7720602**).

Cho tới nay, Khoa Y Dược đang đào tạo 05 khóa Dược học và Y học cổ truyền, 02 khóa Kỹ thuật xét nghiệm Y học và Kỹ thuật hình ảnh Y học.

1.2.2. *Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát*

Sứ mạng: Không ngừng phấn đấu tạo ra những sản phẩm đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ y tế ngày càng phát triển. Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao

phục vụ trong các cơ sở Y tế của cả nước, đặc biệt là các đơn vị Y tế tại tỉnh Hải Dương. Góp phần vào sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Tầm nhìn: Từng bước nâng cao vị thế của khoa, đào tạo và nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng. Phấn đấu đến năm 2030, Khoa Y Dược trở thành trung tâm đào tạo lớn ngang bằng với các cơ sở đào tạo hàng đầu thuộc khối ngành sức khỏe ở trong nước và khu vực.

Mục tiêu tổng quát: Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học, theo định hướng ứng dụng. Đào tạo những người có đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững để thực hiện tốt nhiệm vụ theo chuyên ngành. Có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

*** Cơ cấu tổ chức**

Khoa Y Dược là đơn vị tự chủ về học thuật, tự chủ về nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức, tự chủ về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Khoa có cơ cấu tổ chức như sau:

- *Hội đồng khoa gồm 5 thành viên:* Chủ tịch Hội đồng khoa là **BSCKII. Cao Đức Hy**. Hội đồng khoa có nhiệm vụ định hướng các hoạt động của khoa, kiểm tra và giám sát việc chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của Ban lãnh đạo khoa.

- *Ban lãnh đạo khoa gồm 4 thành viên:* Trưởng khoa là **GS.TSKH. Phùng Đắc Cam** và các Phó Trưởng khoa là: **PGS.TS. Đỗ Tuấn Anh, Ths.BS. Lê Văn Quảng, TS.DS. Nguyễn Thị Hường.**

- *Cơ cấu các đơn vị trực thuộc khoa gồm:* Ban Quản lý Đào tạo; Ban Quản lý Sinh viên; Ban Quản lý Hành chính – Quản trị; Ban Quản lý Cán bộ – Tài chính Kế toán và 5 Bộ môn: Bộ môn Dược; Bộ môn Y học cổ truyền; Bộ môn Xét nghiệm; Bộ môn Kỹ thuật hình ảnh và Bộ môn Khoa học cơ bản.

- *Cơ cấu nhân sự trong các Ban:* Gồm Trưởng ban, Phó ban và các thành viên trong ban. Ban có thể phân chia thành các tổ công tác chuyên thực hiện một mảng công việc của ban và có tổ trưởng phụ trách mảng công việc đó. Mỗi thành viên trong khoa có thể sẽ được phân công làm việc ở những ban khác nhau trong cùng thời điểm.

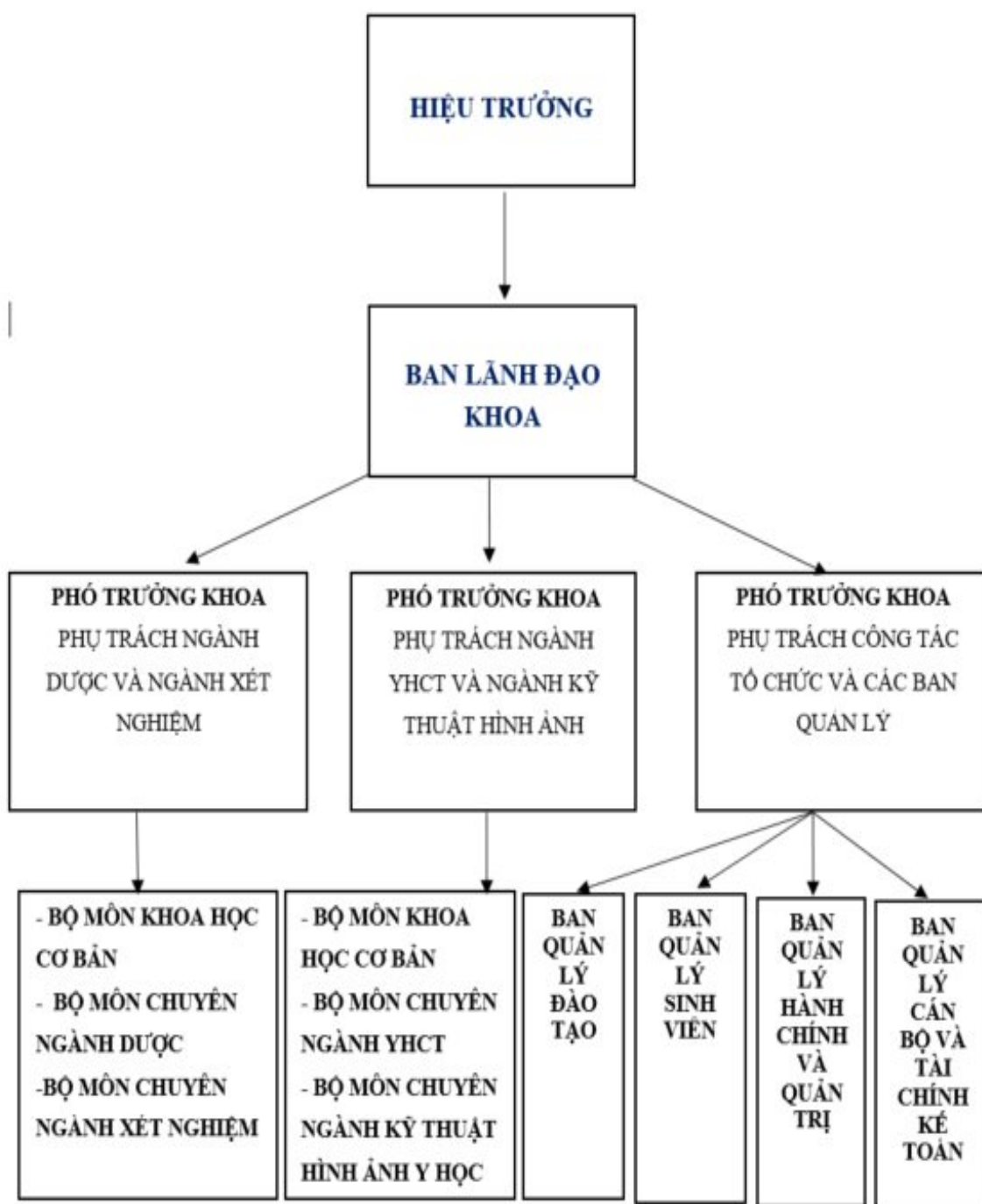
- *Cơ cấu nhân sự trong các Tổ Bộ môn và Bộ môn chuyên ngành:* Cơ cấu Tổ Bộ môn và Bộ môn chuyên ngành có Trưởng, phó và các cán bộ giảng dạy đáp ứng với mục tiêu đào tạo do Tổ Bộ môn và Bộ môn đảm nhận.

*** Đội ngũ cán bộ, giảng viên**

Hiện Khoa Y Dược có nhiều giảng viên là những Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ đã từng công tác ở các trường đại học lớn như Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Dược Hà Nội, các bệnh viện Trung ương, v.v... đã tham gia công tác quản lý và giảng dạy tại khoa Y Dược.

Đến tháng 5/2025, Khoa Y Dược đã có 80 cán bộ, giảng viên, trong đó: có 03 Giáo sư (có 02 Giáo sư Tiến sĩ Khoa học); 11 Phó Giáo sư; 9 Tiến sĩ; 19 Thạc sĩ; 9 Bác sĩ Chuyên khoa 2; 04 Bác sĩ, Dược sĩ Chuyên khoa 1; 12 bác sĩ, Dược sĩ, Cử nhân KTXNYH, Cử nhân KTHAYH là Kỹ thuật viên.

Ngoài những cán bộ giảng viên nói trên, Khoa còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có kinh nghiệm thực tế chuyên môn. Đây là những giảng viên đang công tác tại các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, Bệnh viện, các nhà máy, xí nghiệp dược phẩm đã và đang đóng góp tích cực vào công tác đào tạo của Khoa.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA KHOA Y DƯỢC

1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển

- Khoa Y Dược xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo ngang bằng giáo dục đại học trong nước và khu vực, có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

- Khoa Y Dược hướng tới là cơ sở đào tạo ra các Bác sĩ YHCT, Dược sĩ đại học, Cử nhân XNYH và Cử nhân KTHA y học không những giỏi về chuyên môn mà giỏi cả nghiên cứu và ứng dụng các nghiên cứu khoa học, đáp ứng tốt các vị trí việc làm trong các cơ sở y tế như: Bộ Y tế, Sở y tế, Bệnh viện, Trường đại học và cao đẳng y dược, ... trong việc khám chữa bệnh và dự phòng phòng bệnh.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo**1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực.**

- Khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông đã và đang đào tạo 4 chuyên ngành: Dược học, Y học cổ truyền, Xét nghiệm y học và Kỹ thuật hình ảnh. Khoa Y Dược nói chung và ngành dược nói riêng có vị trí và vai trò rất to lớn trong việc đào tạo cung cấp nguồn nhân lực y tế có chất lượng đáp ứng nhu cầu của các cơ sở y tế hiện nay.

- Ngành Dược học đào tạo cả chính quy và liên thông tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay và tương lai trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng; được đánh giá cao trong đào tạo và nghiên cứu khoa học so với các ngành trong Trường về chất lượng và số lượng sinh viên tham gia học.

1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, người liên lạc ...)

- Địa chỉ: Nhà C, số 3 Nguyễn Công Đán, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Điện thoại: 0902106466 (GS.TSKH. Phùng Đắc Cam)

- Email: phungdaccam1@gmail.com, hoặc <http://khoayduoc.thanhdong.edu.vn>.

- Người liên lạc: GS.TSKH. Phùng Đắc Cam

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 - *Thông tư quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ* (hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022).

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành “*Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục Đại học*”.

- Văn bản hợp nhất 09/VBHN-BYT ngày 14/10/2022 hợp nhất Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Chương trình đào tạo ngành Dược học phiên bản 2023 được cập nhật theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 9 năm 2017 *Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục Đại học*”.

Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở bảng 2.1

Bảng 2.1. Thông tin về Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Dược học

1	Tên gọi chương trình	Chương trình đào tạo Dược sỹ Đại học. Mã số: 7720201
2	Trình độ đào tạo	Đại học
3	Văn bằng tốt nghiệp	Dược sỹ đại học
4	Loại hình đào tạo	Chính quy/Toàn thời gian
5	Thời gian	4,5 năm
6	Số tín chỉ	159 TC (<i>không bao gồm HP GDTC, GDQP</i>)
7	Khoa quản lý	Khoa Y Dược
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://khoayduoc.thanhdong.edu.vn
10	Chương trình đào tạo ban hành năm 2018	Quyết định số 113/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/7/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông.
11	Chương trình đào tạo ban hành năm 2021	Quyết định số 214/QĐ-ĐHTĐ ngày 28/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.

12	Chương trình đào tạo ban hành năm 2023	Quyết định số 864/QĐ-ĐHTĐ ngày 05/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
13	Chương trình đào tạo ban hành năm 2025	Quyết định số 994/QĐ-ĐHTĐ ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu chung (*Goals, aims*):

Chương trình đào tạo Dược học theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo ra đội ngũ Dược sĩ Đại học, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành Dược học một cách toàn diện. Người học sau khi tốt nghiệp sẽ có kỹ năng thực hành chuyên môn vững vàng, có khả năng đảm nhận các vị trí chuyên môn trong lĩnh vực sản xuất, cung ứng, quản lý và sử dụng thuốc tại các cơ sở y tế và doanh nghiệp dược; có khả năng học tập suốt đời, thích ứng với đổi mới công nghệ, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế. Chương trình hướng tới hình thành đội ngũ Dược sĩ biết chủ động học tập, kiến tạo tương lai – phù hợp với triết lý giáo dục của nhà trường và sứ mạng phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu cụ thể (*Programme Objectives-POs*)

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và đạt chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

* Về kiến thức

PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên, xã hội và kỹ năng học tập cơ bản, kỹ năng khai thác học liệu điện tử và các nguồn thông tin phục vụ học tập và hành nghề dược. Những kiến thức này giúp hình thành tư duy hệ thống, nền tảng lý luận để nhận thức các vấn đề liên quan đến đạo đức, pháp lý và chính sách y tế trong hành nghề dược. Đồng thời, người học hiểu và thực hành đúng chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

PO2: Người học được cung cấp kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và kiến thức ngành Dược như dược lý, hóa dược, bào chế, kiểm nghiệm thuốc, dược liệu và quản lý dược. Đây là cơ sở để người học có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn sản xuất, cung ứng, sử dụng và quản lý thuốc, gắn với việc sử dụng các phần mềm chuyên ngành

và cơ sở dữ liệu chuyên môn trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

*** Về kỹ năng**

PO3: Người học được cung cấp kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và kiến thức ngành Dược như dược lý, hóa dược, bào chế, kiểm nghiệm thuốc, dược liệu và quản lý dược. Phát triển cho người học kỹ năng tư duy, phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin chuyên môn; có khả năng sử dụng các công cụ tin học và phần mềm hỗ trợ trong học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Đây là cơ sở để người học có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn sản xuất, cung ứng, sử dụng và quản lý thuốc trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

PO4: Phát triển kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, thành thạo các kỹ năng về thu hái, chế biến, bào chế, kiểm nghiệm, tư vấn sử dụng và cung ứng thuốc, có khả năng vận dụng quy trình chuyên môn kết hợp với các công cụ hỗ trợ, phần mềm mô phỏng và hệ thống quản lý. Người học được cung cấp kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và kiến thức ngành Dược như dược lý, hóa dược, bào chế, kiểm nghiệm thuốc, dược liệu và quản lý dược. Đây là cơ sở để người học có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn sản xuất, cung ứng, sử dụng và quản lý thuốc trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

*** Về Thái độ**

PO5: Xây dựng phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và quy định nghề nghiệp, bảo mật thông tin và trách nhiệm trong môi trường làm việc hiện đại. Người học có thái độ tận tụy với công việc, tôn trọng và hợp tác với bệnh nhân, đồng nghiệp, không ngừng học tập nâng cao trình độ và ý thức phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (*Programma Learning Outcomes – PLOs*)

Khi kết thúc Chương trình đào tạo Dược sĩ Đại học người học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

Bảng 2.2. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Dược

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
1. Kiến thức				
1.1. Kiến thức chung				
PLO1 [1.1.1]	Vận dụng kiến thức về triết học, pháp luật, kinh tế, lịch sử Đảng và các tư tưởng chính trị trong nghề nghiệp, đảm bảo tuân thủ đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước.	3/6	PI 1.1	Áp dụng các kiến thức triết học và tư tưởng Hồ Chí Minh để thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội KH, Tư tưởng HCM.
			PI 1.2	Vận dụng các kiến thức nhà nước và pháp luật, lịch sử đảng để chấp hành tốt các chính sách của Đảng, pháp luật trong các hoạt động chuyên môn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Nhà nước và Pháp luật, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Giáo dục ANQP, Giáo dục thể chất.
PLO2 [1.1.2]	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, kỹ năng mềm, tin học, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, tiếng Anh (hoặc tiếng Trung), tin học để soạn thảo, báo cáo, <u>khái thác cơ sở dữ liệu điện tử, sử dụng hệ thống thông tin dược</u> và thực hiện nghiên cứu trong	3/6	PI 2.1	Vận dụng kiến thức về tin học, kỹ năng mềm, kỹ năng soạn thảo văn bản và tư duy khởi nghiệp để xây dựng kế hoạch, <u>thu thập – xử lý dữ liệu</u> , viết báo cáo khoa học và phát triển ý tưởng trong lĩnh vực Dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Tin học đại cương, Kỹ năng mềm, Khởi nghiệp, Kỹ năng soạn thảo văn bản.
			PI 2.2	Vận dụng các kiến thức về tiếng Anh và xác suất thống kê để thực hiện nghiên cứu

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	lĩnh vực Dược.			khoa học. <u>Sử dụng hiệu quả các nền tảng trực tuyến, phần mềm hỗ trợ và hệ thống quản lý học tập.</u> <i>Học phần phân nhiệm:</i> Tiếng Anh/Tiếng Trung 1, 2, 3; Tiếng Anh/Tiếng Trung chuyên ngành, Xác suất thống kê, PP nghiên cứu khoa học, Vật lý – Lý sinh.
1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành				
PLO3 [1.2.1]	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hệ thống hóa và phát triển kiến thức chuyên ngành Dược.	3/6	PI 3.1	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để phân tích sự phát triển thuốc và ngành dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Thực vật dược, Đạo đức hành nghề dược, Khởi sự tạo lập doanh nghiệp dược, Dịch tễ dược học.
			PI 3.2	Vận dụng các kiến thức sinh học và hóa học để giải thích vấn đề y - dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Sinh học và Di truyền, Hóa đại cương vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa lý dược, Hóa phân tích 1, Hóa phân tích 2.
			PI 3.3	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để giải quyết bài toán thực tế trong lĩnh vực Dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Vi sinh – Ký sinh trùng, Hóa sinh, Giải phẫu – Sinh lý, Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Bệnh học.

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
PLO4 [1.2.2]	<u>Áp dụng kiến thức ngành và chuyên ngành, kết hợp ứng dụng phần mềm chuyên dụng và công nghệ hỗ trợ thông minh trong thiết kế công thức thuốc, vào quy trình thu hái, chế biến, bào chế, kiểm nghiệm, sản xuất và hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả.</u>	3/6	PI 4.1	Vận dụng các kiến thức về chiết xuất và bào chế <u>kết hợp ứng dụng các phần mềm chuyên dụng và công nghệ phân tích hiện đại</u> , để nghiên cứu và sản xuất thuốc từ thảo dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Kỹ thuật chiết xuất dược liệu, Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu.
			PI 4.2	Vận dụng các kiến thức về bào chế, kiểm nghiệm <u>kết hợp các hệ thống giám sát và phân tích chất lượng</u> , để sản xuất dược phẩm tại cơ sở sản xuất. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Bào chế và sinh dược học 1, Bào chế và sinh dược học 2, Kỹ thuật sản xuất dược phẩm, Thực hành sản xuất thuốc tại Công ty Dược, Kiểm nghiệm dược phẩm, Thực hành dược khoa, Công nghệ nano trong sản xuất thuốc.
			PI 4.3	Vận dụng các kiến thức về hóa dược, dược lý, dược liệu, kết hợp ứng dụng hệ thống cảnh giác dược và theo dõi phản ứng có hại của thuốc (ADR), để tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa dược 1, Hóa dược 2, Dược lý 1, Dược lý 2, Dược động

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				học, Dược lâm sàng, Dược liệu 1, Dược liệu 2, Dược học cổ truyền, Dược liệu 3, Thực hành Dược cộng đồng.
PLO5 [1.2.3]	Vận dụng các quy định pháp luật và kiến thức chuyên ngành để tham gia nghiên cứu, quản lý, cung ứng thuốc theo đúng quy chế.	3/6	PI 5.1	Áp dụng các kiến thức về pháp chế dược, dược xã hội học, kết hợp khai thác hệ thống thông tin và dữ liệu quản lý thuốc, để xây dựng danh mục thuốc tại bệnh viện.” <i>Học phần phân nhiệm:</i> Dược xã hội học, Pháp chế dược, Thông tin thuốc và cảnh giác dược, Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc, Độc chất học, Marketing và thị trường dược phẩm.
			PI 5.2	Vận dụng các kiến thức về quản lý kinh tế dược, kết hợp các hệ thống phân tích và dự báo nhu cầu, để lập kế hoạch cung ứng thuốc tại nhà thuốc hoặc công ty dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Quản lý và kinh tế dược 1, Quản lý và kinh tế dược 2, Tiêu chuẩn TH tốt về dược, Thực hành quản lý và cung ứng thuốc, Kinh tế doanh nghiệp dược, Quản lý và cung ứng thuốc, Đánh giá hoạt động nhà thuốc, Đấu thầu thuốc và trang thiết bị y tế.
			PI 5.3	Áp dụng các kiến thức về hồ sơ đăng ký thuốc, thực phẩm chức năng để nghiên

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				cứu và lập hồ sơ đăng ký đúng theo quy chế. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc, Mỹ phẩm và TPCN, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp.
2. Kỹ năng				
2.1. Kỹ năng chung				
PLO 6 [2.1.1]	Thành thạo kỹ năng phân tích, đánh giá và áp dụng các kiến thức về triết học, pháp luật, kinh tế, lịch sử Đảng và tư tưởng chính trị để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp, đảm bảo tuân thủ đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước.	3/5	PI 6.1	Phân tích và vận dụng các kiến thức về triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc nhận thức và giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp dược, đảm bảo tuân thủ các giá trị tư tưởng và định hướng của Đảng. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội KH, Tư tưởng HCM.
			PI 6.2	Áp dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất để thực hành nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, phát triển đạo đức nghề nghiệp và tác phong kỷ luật. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Nhà nước và Pháp luật, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Giáo dục ANQP, Giáo dục thể chất.
PLO 7	Sử dụng tiếng	3/5	PI	Sử dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp,

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
[2.1.2]	Anh/Tiếng Trung đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; soạn thảo văn bản, trình bày báo cáo và thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực Dược; vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, kỹ năng mềm, công nghệ thông tin và các công cụ trí tuệ nhân tạo phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.		7.1	soạn thảo văn bản, ứng dụng công nghệ thông tin và tư duy khởi nghiệp để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực Dược, đảm bảo tính chuyên nghiệp và thích ứng với yêu cầu thực tiễn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Kỹ năng mềm, Khởi nghiệp, Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản.
			PI 7.2	Sử dụng các kỹ năng Tiếng anh, nghiên cứu, các công cụ thống kê và khoa học cơ bản trong phân tích để báo cáo, và thực hiện các dự án nghiên cứu trong lĩnh vực Dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng anh 3, Tiếng anh chuyên ngành, Xác suất thống kê, PP nghiên cứu khoa học, Vật lý –Lý sinh.
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp				
PLO8 [2.2.1]	Sử dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và áp dụng kiến thức cơ sở ngành để giải quyết vấn đề thực tiễn và hỗ trợ phát triển các giải pháp chuyên	3/5	PI 8.1	Vận dụng kiến thức và kỹ năng cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn và đề xuất giải pháp cải tiến, phát triển trong lĩnh vực Dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Thực vật dược, Đạo đức hành nghề dược, Khởi sự tạo lập doanh nghiệp dược, Dịch tễ dược học.

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	ngành Dược.	3/5	PI 8.2	Áp dụng các nguyên lý và kỹ năng phân tích từ lĩnh vực hóa học, bao gồm hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa lý, và hóa phân tích kết hợp sử dụng phần mềm xử lý số liệu và thiết bị phân tích để xử lý các vấn đề kỹ thuật và hỗ trợ phát triển các giải pháp chuyên ngành Dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa đại cương vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa lý dược, Hóa phân tích 1, Hóa phân tích 2.
		3/5	PI 8.3	Vận dụng các kỹ năng về sinh học, vi sinh, hóa sinh, giải phẫu – sinh lý và bệnh học để phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ chế bệnh tật, tương tác thuốc và các ứng dụng thực tiễn trong lĩnh vực Dược. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Sinh học và Di truyền, Vi sinh – Ký sinh trùng, Hóa sinh, Giải phẫu – Sinh lý, Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Bệnh học
PLO9 [2.2.2]	Thành thạo các kỹ năng thực hành trong thu hái, chế biến, bào chế, kiểm nghiệm, sản xuất, và hướng dẫn sử dụng thuốc, có sử dụng thiết bị và hệ thống hỗ trợ.	3/5	PI 9.1	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật thu hái, chiết xuất, và chế biến dược liệu, sử dụng thiết bị theo dõi và ghi nhận thông số nhằm bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào đạt tiêu chuẩn chất lượng cho các sản phẩm từ dược liệu. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Kỹ thuật chiết xuất

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	phần mềm mô phỏng và hệ thống quản lý đảm bảo thực hiện quy trình một cách khoa học, an toàn và hiệu quả.			được liệu, Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu.
		3/5	PI 9.2	Thành thạo các quy trình bào chế, sản xuất và kiểm nghiệm thuốc theo tiêu chuẩn, áp dụng công nghệ tiên tiến để tối ưu hóa chất lượng sản phẩm trong các hệ thống sản xuất dược phẩm. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Bào chế và sinh dược học 1, Bào chế và sinh dược học 2, Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1, Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2, Thực hành sản xuất thuốc tại Công ty Dược, Kiểm nghiệm dược phẩm, Thực hành dược khoa, Công nghệ nano trong sản xuất thuốc.
		3/5	PI 9.3	Vận dụng các kỹ năng chuyên sâu về hóa dược, dược lý, dược động học, dược liệu, và dược học cổ truyền để hướng dẫn sử dụng thuốc được an toàn, hiệu quả và sử dụng thuốc phù hợp với từng đối tượng bệnh nhân. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa dược 1, Hóa dược 2, Dược lý 1, Dược lý 2, Dược động học, Dược lâm sàng, Dược liệu 1, Dược liệu 2, Dược học cổ truyền, Dược liệu 3.
PLO 10	Thành thạo kỹ năng thực hành nghiên cứu,	3/5	PI 10.1	Thực hiện các kỹ năng thu thập, phân tích, và cung cấp thông tin thuốc; thông

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
[2.2.3]	quản lý và cung ứng thuốc, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật và quy chế chuyên ngành.			qua cơ sở dữ liệu và phần mềm chuyên dụng quản lý độc tính và tiếp thị dược phẩm, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật và quy định liên quan đến dược phẩm và thị trường. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Dược xã hội học, Pháp chế dược, Thông tin thuốc và cảnh giác dược, Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc, Độc chất học, Marketing và thị trường dược phẩm.
		3/5	PI 10.2	Áp dụng thành thạo các kỹ năng quản lý và cung ứng thuốc trong thực tế, bao gồm các quy trình kinh tế dược, quản lý chất lượng và đấu thầu, đảm bảo hiệu quả và an toàn trong chuỗi cung ứng dược phẩm. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Quản lý và kinh tế dược 1, Quản lý và kinh tế dược 2, Tiêu chuẩn TH tốt về dược, Thực hành quản lý và cung ứng thuốc, Kinh tế doanh nghiệp dược, Quản lý và cung ứng thuốc, Đánh giá hoạt động nhà thuốc, Đấu thầu thuốc và trang thiết bị y tế.
		3/5	PI 10.3	Thành thạo các kỹ năng cần thiết để xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng trên hệ thống điện tử; thực hiện nghiên cứu và hoàn thành báo cáo tốt nghiệp với chất lượng cao, tuân

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				thủ đúng quy định pháp luật. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc, Mỹ phẩm và TPCN, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
3.1. Năng lực tự chủ				
PLO 11 [3.1.1]	Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tư duy độc lập, lập trường vững vàng và khả năng tự học suốt đời, chủ động phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành Dược và sự phát triển xã hội.	4/5	PI 11.1	Phát triển tư duy độc lập, lập trường chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp thông qua việc tích lũy kiến thức chung, thể hiện trách nhiệm cá nhân và xã hội trong hoạt động nghề nghiệp.
			PI 11.2	Chủ động tự học và nâng cao chuyên môn dựa trên nền tảng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, thích ứng linh hoạt với sự đổi mới và nhu cầu phát triển của ngành Dược và xã hội.
			PI 11.3	Thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội và môi trường thông qua việc hiểu rõ các giá trị nhân văn, chính trị, pháp luật và đạo đức; tôn trọng quyền lợi cộng đồng, tuân thủ chuẩn mực chung của nghề nghiệp và xã hội.
			PI 11.4	Thực hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực Dược thông qua phong cách làm việc chuyên nghiệp, tôn trọng quyền lợi của đồng nghiệp, bệnh nhân; tuân thủ
	Thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội và môi trường, tôn trọng quyền và lợi ích của đồng nghiệp, bệnh nhân; duy trì phong cách làm việc chuyên nghiệp và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong mọi hoạt động			

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	chuyên môn.			nghiêm ngặt các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong các hoạt động chuyên môn.

Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs).

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PO1	x	x									
PO2			x	x	x						
PO3						x	x				
PO4								x	x	x	
PO5											x

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, Dược sĩ Đại học có thể đảm nhận các vị trí công việc khác nhau như:

- Nhóm 1: Tham gia làm việc, nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở khám chữa bệnh nhà nước và tư nhân, Trung tâm Y tế với vai trò là dược sĩ phụ trách cung ứng, cấp phát thuốc, Dược sĩ quản lý khoa dược bệnh viện, dược sĩ tham gia công tác dược lâm sàng tại các khoa phòng bệnh viện cơ sở y tế, trung tâm y tế

- Nhóm 2: Tham gia làm việc, nghiên cứu tại các Viện kiểm nghiệm thuốc trung ương, trung tâm kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm thực phẩm, tại các Trường Đại học – Cao đẳng thuộc lĩnh vực Dược;

- Nhóm 3: Làm việc tại các Doanh nghiệp Dược trong và ngoài nước nhà nước và tư nhân như: dược sĩ tham gia vào các quá trình sản xuất, phân phối, kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, chuyên viên kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm;

- Nhóm 3: Tự mở nhà thuốc, chuỗi nhà thuốc (khi có đủ thâm niên công tác và có chứng chỉ hành nghề), tham gia bán thuốc cho các nhà thuốc, chuỗi nhà thuốc, tư vấn sử dụng thuốc và chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng

- Nhóm 4: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực Dược;

Làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Tổ chức Chính trị - Xã hội tại Trung ương và Địa phương thuộc lĩnh vực Dược.

Ngoài ra sau khi tốt nghiệp người học có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong và ngoài nước theo các chương trình đào tạo như: Thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, II.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Thực hiện theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định hàng năm và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Thành Đông.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học muốn tốt nghiệp ngành Dược học phải đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Tích lũy đủ số tín chỉ và số học phần bắt buộc của CTĐT;

(2) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên;

(3) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;

(4) Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHTĐ ngày 03/07/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học).

(5) Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo qui định của Bộ GD&ĐT.

(6) Hoàn thành nghĩa vụ học phí.

(7) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

- Ký túc xá: Sinh viên được ở miễn phí với đầy đủ tiện nghi như quạt, điện, nước, bình nóng lạnh, điều hòa

- Khu vui chơi giải trí: Có sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng truyền, sân PickleBall, sân cầu lông, sân bóng rổ

- Có nhà đa năng: tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao
- Sân khấu ngoài trời: tổ chức các sự kiện lớn của Nhà Trường và các Đoàn thể của sinh viên
- Ngày hội việc làm: Hàng năm Nhà Trường, Khoa kết hợp với Đoàn Thanh niên CSHCM tổ chức ngày hội việc làm, có sự tham gia của các nhà đầu tư, công ty được đến chia sẻ cơ hội việc làm và tuyển dụng

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc Chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	22.64
<i>1.1.</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>36</i>	<i>22.64</i>
<i>1.2.</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>0</i>	
<i>1.3.</i>	<i>Các học phần điều kiện (không tính trong tổng KL)</i>	<i>11</i>	<i>6.9</i>
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	123	77.36
<i>2.1.</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>45</i>	<i>28.3</i>
	Các học phần bắt buộc	43	27.04
	Các học phần tự chọn	2	1.26
<i>2.2.</i>	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>67</i>	<i>42.13</i>
	Các học phần bắt buộc	59	37.10
	Các học phần tự chọn	8	5.03
<i>2.3.</i>	<i>Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</i>	<i>11</i>	<i>6.91</i>
	Tổng cộng	159	100

Kiến thức giáo dục đại cương có 36 tín chỉ 22.64 % bao gồm các học phần về Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Phương pháp NCKH, Tin học, Tiếng Anh, có mục đích cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội làm nền tảng cho người học tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến ngành Dược học.

Kiến thức cơ sở ngành: có 45 tín chỉ, chiếm 28,3%, trong đó có 43 tín chỉ bắt buộc và 02 tín chỉ tự chọn, bao gồm các học phần: Xác suất thống kê Y Dược; Đạo đức hành nghề dược; Hoá đại cương vô cơ; Hoá hữu cơ; Hoá phân tích; Hoá lý dược; Giải

phẫu - Sinh lý; Sinh học và Di truyền; Vật lý - Lý sinh; Vi sinh - Ký sinh; Thực vật dược; Hoá sinh; Sinh lý bệnh - Miễn dịch; Bệnh học.

Kiến thức ngành, chuyên ngành: bao gồm 67 tín chỉ, chiếm 42.13 % chương trình đào tạo. Trong đó khối kiến thức bắt buộc là 59 tín chỉ, tự chọn là 08 tín chỉ. Tăng số tín chỉ thực hành giảm số tín chỉ lý thuyết để trang bị cho người học kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu thực tế xã hội. Khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ giúp cho người học nắm được hệ thống kiến thức ngành và chuyên ngành.

Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế khóa luận) có 11 tín chỉ, chiếm 6,91%. Trong đó có 05 tín chỉ Thực tập tốt nghiệp, 06 tín chỉ làm khóa luận tốt nghiệp / hoặc học phần thay thế làm khóa luận tốt nghiệp, bao gồm các học phần cung cấp cho người học khả năng vận dụng kiến thức ngành Dược học vào điều hành hoạt động chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế theo trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT.

3.2. Khung Chương trình dạy học**Bảng 3.2. Khung chương trình dạy học**

T T	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT Học phần tiền quyết	Học kỳ
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		LT	TH/ BT/ TL	TT ngoài trường	Tự học		
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36	425	230	0	108 0		
1.1. Nhóm học phần bắt buộc										
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Basic principles of Marxism-Leninism	3	40	10		90		I
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	25	10		60	1	II
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	25	10		60	2	III
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	2	25	10		60	3	V
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	2	25	10		60	4	VI
6	ITM1171	Nhập môn ngành	Introduction to the Major	1	15	0		30		I
7	IFT0071	Tin học đại cương	Information Technology	3	30	30		90		I
8	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	2	20	20		60		II
9	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	2	20	20		60		I
10	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	2	20	20		60	7	II
11	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	2	30	0		60		I
12	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	2	30	0		60		IV
13	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	2	30	0		60	11	II
Cộng nhóm				27	335	140	0	810		

1.2 Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)										
1.2.1 Tiếng Anh										
14	BEN1007 1	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	3	30	30		90		I
15	BEN2007 1	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	30	30		90	14	II
16	BEN3007 1	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	3	30	30		90	15	III
1.2.2 Tiếng Trung Quốc										
17	CHI1071	Tiếng Trung cơ bản 1	Basic Chinese 1	3	30	30		90		I
18	CHI2071	Tiếng Trung cơ bản 2	Basic Chinese 1	3	30	30		90	17	II
19	CHI3071	Tiếng Trung cơ bản 3	Basic Chinese 3	3	30	30		90	18	III
Cộng nhóm				9	90	90	0	270		
1.3. Nhóm học phần điều kiện										
20	SME0071	Giáo dục ANQP	National defense education	8*						I
21	PED007 1	Giáo dục thể chất	Physical education	3*						II
Cộng nhóm				11*						
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				123	1290	600	765	390 0		
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành				45	525	300	0	135 0		
Nhóm học phần bắt buộc										
22	PPE1171	Đạo đức HN Dược	Pharmaceutical practice ethics	2	30	0		60		IV
23	GIC1171	Hóa đại cương vô cơ	General inorganic chemistry	3	30	30		90		I
24	OCH1171	Hóa hữu cơ	Organic chemistry	3	30	30		90	23	II
25	ACH1117 1	Hóa phân tích 1	Analytical chemistry 1	3	30	30		90	24	III
26	ACH2117 1	Hóa phân tích 2	Analytical chemistry 2	3	30	30		90	25	IV
27	PHC117 1	Hóa lý dược	Pharmaceutical chemistry	3	30	30		90	24	III
28	PAB117 1	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	2	30	0		60		I
29	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and physiology	4	45	30		120		IV
30	GBI1171	Sinh học di truyền	Genetic biology	3	30	30		90		II

KHOA Y DƯỢC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

31	MAP1171	Vi sinh - Ký sinh trùng	Microbiology – parasites	3	30	30		90	30	III
32	MPL1171	Thực vật dược	Medicinal plants	3	30	30		90		III
33	BCM1171	Hoá sinh	Biochemistry	3	30	30		90	24	III
34	PAI1171	Sinh lý bệnh miễn dịch	Pathophysiology - Immunology	3	45	0		90	29	V
35	PAT1171	Bệnh học	Pathology	3	45	0		90	34	VI
<i>Cộng nhóm</i>				41	465	300	0	1230		
<i>Nhóm học phần tự chọn 1/2 (2/4 tín chỉ)</i>										
36	PHE1171	Tiếng Anh chuyên ngành	Pharmaceutical English	2	30	0		60	16	IV
37	PHC1171	Tiếng Trung chuyên ngành	Pharmaceutical Chinese	2	30	0		60	19	IV
<i>Nhóm học phần tự chọn 1/2 (2/4 tín chỉ)</i>										
38	SPB1171	Khởi sự tạo lập DND	Start pharmaceutical business ^a	2	30	0		60		V
39	EPI1171	Dịch tễ dược học	Epidemiology	2	30	0		60		V
<i>Cộng nhóm</i>				4	60	0	0	120		
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành				67	675	300	540	2145		
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>										
40	PCH11171	Hóa Dược 1	Pharmaceutical Chemistry 1	3	30	30		90	24	III
41	PCH21171	Hóa Dược 2	Pharmaceutical chemistry 2	3	30	30		90	40	IV
42	MMA11171	Dược liệu 1	Medicinal materials 1	3	30	30		90	32	IV
43	MMA21171	Dược liệu 2	Medicinal materials 2	3	30	30		90	42	V
44	TPH1171	Dược học cổ truyền	Traditional pharmacy	3	30	30		90	43	VI
45	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Techniques for extracting medicinal herbs	2	15	30		60	43	VII
46	PMK1171	Dược động học	Pharmacokinetics	2	30	0		60	41	V
47	PHA11171	Dược lý 1	Pharmacology 1	2	30	0		60	46	VI
48	PHA21171	Dược lý 2	Pharmacology 2	3	30	30		90	47	VII

KHOA Y DƯỢC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

49	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1	Preparation and biopharmaceutica 1 1	3	30	30		90	41	V
50	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	Preparation and biopharmacology 2	3	30	30		90	49	VI
51	PPT1171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	Pharmaceutical production technology	2	30	0		60	50	VII
52	CPH1171	Dược lâm sàng	Clinical pharmacy	3	30	0	45	105	48	VIII
53	PLE1171	Pháp chế dược	Pharmaceutical legislation	2	30	0		60		VI
54	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1	Pharmaceutical management and economics 1	2	30	0		60	53	VII
55	SGP1171	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs	Standards of good pharmacy practice	2	15	0	45	60		VIII
56	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	Pharmaceutical testing	2	15	30		60	26,41	V
57	TOX1171	Độc chất học	Toxicology	2	30	0		60	26	V
58	SPH1171	Dược xã hội học	Sociology of Pharmacy	2	30	0		60		VI
59	CPI1171	Thực hành dược cộng đồng	Community Pharmacy Internship	2	0	0	90			V
60	PPR1171	Thực hành dược khoa	Pharmacy Practicing	2	0	0	90	90		VI
61	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại công ty DP	Practicing drug production at pharmaceutical factories	3	0	0	135	135		VIII
62	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm	Marketing and pharmaceutical market	2	30	0		60		VII
63	PMS1171	Thực hành Quản lý và cung ứng thuốc	Practice of management and supply of drugs	3	0	0	135	135		VIII
Cộng nhóm				59	555	300	540	1845		
Nhóm học phần tự chọn (chọn 8/16)										
64	CFF1171	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	Cosmetics and functional foods	2	30	0		60		VII
65	BDE1171	Đấu thầu thuốc và trang thiết	Bidding for drugs and medical	2	30	0		60		VIII

KHOA Y DƯỢC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

		bị y tế	equipment							
66	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	Drug information and consultation	2	30	0		60		VIII
67	CPT1171	Sử dụng thuốc trong trị liệu	Clinical Pharmacology and Therapeutics	2	30	0		60		VIII
68	FSD1171	Bào chế một số dạng thuốc đặc biệt	Formulation of Selected Special Dosage Forms	2	30	0		60		VIII
69	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc	Medicine management and supply	2	30	0		60		VIII
70	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc	Evaluate pharmacy operations	2	30	0		60		VIII
71	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	Drug information and pharmacovigilance	2	30	0		60		VIII
Cộng nhóm				8	120	0	0	300		
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp				11	90	0	225	405		
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>										
72	GPR1171	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice	5	0	0	225	225		IX
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>										
73	GTH1171	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	6	0	0	270	270		IX
<i>Học phần thay thế khóa luận TN</i>										
74	NTP1171	Công nghệ nano trong sản xuất thuốc	Nanotechnology in drug production	2	30	0		60		IX
75	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2	Pharmaceutical management and economics 2	2	30	0		60		IX
76	MMA31171	Dược liệu 3	Medicinal materials 3	2	30	0		60		IX
Cộng nhóm				6	90	0	0	180		
Tổng cộng				159	1715	830	765	4980		
Tổng số 159 tín chỉ: TC bắt buộc: 138 , tín chỉ tự chọn: 21										

3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần**Bảng 3.3. Bảng ma trận kỹ năng**

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG												NLTC & TN		
			1.1. Kiến thức chung						1.2. Kiến thức ngành						2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp								3.1. NLTC		
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		POL7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11						
			1.1.1		1.1.2		1.2.1		1.2.2		1.2.3		2.1.1		2.1.2		2.2.1		2.2.2		2.2.3		3.1.1						
			3/6		3/6		3/6		3/6		3/6		3/5		3/5		3/5		3/5		3/5		4/5						
			PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3	PI 11.1
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương																													
1.1. Các học phần bắt buộc																													
1	PML0071	Triết học Mác – Lênin	3													3												4	
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3													3												4	
3	SSO0071	Chủ nghĩa XHKH	3													3												4	
4	HTH0071	Tư tưởng HCM	3													3												4	
5	HIS0071	Lịch sử ĐCS VN		3													3											4	
6	BEN10071	TA cơ bản 1				3													3									4	
7	BEN20071	TA cơ bản 2				3													3									4	
8	BEN30071	TA cơ bản 3				3													3									4	
9	PEN1171	Tiếng anh chuyên ngành				3													3									4	
10	BIT0071	Tin học cơ bản			3													3										4	
11	SSK0071	Kỹ năng mềm			3													3										4	
12	SUP0071	Khởi nghiệp			3													3										4	

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG												NLTC & TN
			1.1. Kiến thức chung				1.2. Kiến thức ngành								2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp								3.1. NLTC
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		POL7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11				
			1.1.1		1.1.2		1.2.1		1.2.2		1.2.3		2.1.1		2.1.2		2.2.1		2.2.2		2.2.3		3.1.1				
			3/6		3/6		3/6		3/6		3/6		3/5		3/5		3/5		3/5		3/5		4/5				
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản			3										3										4		
14	PAS0071	Xác suất và thống kê				3										3									4		
15	SAL0071	Nhà Nước và pháp luật		3										3											4		
16	RME0071	Phương pháp NCKH				3										3									4		
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh				3										3									4		
1.2. Các học phần tự chọn																											
1.3. Các học phần điều kiện																											
18	SME0071*	Giáo dục ANQP		3										3											4		
19	PED0071*	Giáo dục Thể chất		3										3											4		
2. Khối kiến thức giáo dục nghề nghiệp																											
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																											
2.1.1. Học Phần bắt buộc																											
20	PPE1171	Đạo đức hành nghề dược					3									3									4		
21	GCI1171	Hóa đại cương vô cơ						3									3								4		
22	OCH1171	Hoá hữu cơ						3									3								4		
23	ACH11171	Hoá phân tích 1						3									3								4		
24	ACH21171	Hoá phân tích 2						3									3								4		
25	PHC1171	Hoá lý dược						3									3								4		

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG										NLTC & TN
			1.1. Kiến thức chung				1.2. Kiến thức ngành								2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp						3.1. NLTC
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.1.4	3.1.5	3.1.6	3.1.7	3.1.8	3.1.9	3.1.10	3.1.11	3.1.12	3.1.13
			3/6	3/6	3/6	3/6	3/6	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5
26	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý					3													3					4
27	GBI1171	Sinh học và di truyền				3														3					4
28	MAP1171	Vi sinh - Ký sinh trùng					3													3					4
29	MPL1171	Thực vật dược				3														3					4
30	BCM1171	Hoá sinh					3													3					4
31	PAI1171	Sinh lý bệnh – Miễn dịch					3													3					4
32	PAT1171	Bệnh học					3													3					4
2.1.2. Học Phần tự chọn (2/4 tín chỉ)																									
33	SPB1171	Khởi sự tạo lập DN dược				3														3					4
34	EPI1171	Dịch tễ dược học				3														3					4
2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành																									
2.2.1. Học phần bắt buộc																									
35	PCH1171	Hoá dược 1						3														3			4
36	PCH2171	Hoá dược 2						3														3			4
37	MMA1171	Dược liệu 1						3														3			4
38	MMA2171	Dược liệu 2						3														3			4
39	TPH1171	Dược học cổ truyền						3														3			4
40	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu					3													3					4

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG										NLTC & TN
			1.1. Kiến thức chung						1.2. Kiến thức ngành						2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp						3.1. NLTC
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		POL7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
			1.1.1		1.1.2		1.2.1		1.2.2		1.2.3		2.1.1		2.1.2		2.2.1		2.2.2		2.2.3		3.1.1		
			3/6		3/6		3/6		3/6		3/6		3/5		3/5		3/5		3/5		3/5		4/5		
41	PMK1171	Dược động học								3															4
42	PHA11171	Dược lý 1								3															4
43	PHA21171	Dược lý 2								3															4
44	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1								3											3				4
45	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2								3											3				4
46	PPT11171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1								3											3				4
47	PPT21171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2								3											3				4
48	CPH1171	Dược lâm sàng								3												3			4
49	PLE1171	Pháp chế dược									3												3		4
50	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1										3												3	4
51	SGP1171	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs										3												3	4
52	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm								3											3				4
53	TOX1171	Độc chất học									3													3	4
54	SPH1171	Dược xã hội học									3													3	4
55	PPR1171	Thực hành dược khoa								3														3	4
56	TPM1171	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ d.liệu							3												3				4

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC											KỸ NĂNG										NLTC & TN
			1.1. Kiến thức chung				1.2. Kiến thức ngành							2.1 Kỹ năng chung					2.2. Kỹ năng nghề nghiệp					3.1. NLTC
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO6	POL7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO9	PLO9	PLO10	PLO10	PLO11	PLO11
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.1.1	3.1.1	3.1.1	3.1.1	3.1.1
			3/6	3/6	3/6	3/6	3/6	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	4/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	4/5	4/5
57	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại Công ty DP					3												3					4
58	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm						3												3				4
59	PMS1171	Thực hành quản lý và cung ứng thuốc							3												3			4
2.2.2. Học phần tự chọn (10/16 tín chỉ)																								
60	CFF1171	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng								3												3		4
61	EPE1171	Bảo chế một số dạng thuốc đặc biệt							3												3			4
62	BDE1171	Đầu thầu thuốc và thiết bị Y tế							3												3			4
63	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc						3												3				4
64	CPT1171	Sử dụng thuốc trong trị liệu								3												3		4
65	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc							3												3			4
66	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc							3												3			4
67	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược						3												3				4
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp																								

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC											KỸ NĂNG											NLTC & TN
			1.1. Kiến thức chung				1.2. Kiến thức ngành							2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp							3.1. NLTC
			PLO1	PLO2	PLO3		PLO4		PLO5			PLO6	POL7	PLO8		PLO9		PLO10			PLO11				
			1.1.1	1.1.2	1.2.1		1.2.2		1.2.3			2.1.1	2.1.2	2.2.1		2.2.2		2.2.3			3.1.1				
			3/6	3/6	3/6		3/6		3/6			3/5	3/5	3/5		3/5		3/5			4/5				
2.3.1. Thực tập tốt nghiệp																									
68	GPR1171	Thực tập tốt nghiệp										3												3	4
2.3.2. Khóa luận tốt nghiệp																									
69	GTH1171	Khóa luận tốt nghiệp										3												3	4
Học phần thay thế KLTN																									
70	NTP1171	Công nghệ nano trong sản xuất thuốc								3										3					4
71	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2										3											3		4
72	MMA31171	Dược liệu 3								3											3				4

3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần (Lưu đồ CTDH)**Bảng 3.4. Lưu đồ chương trình dạy học**

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8	HK 9
Triết học Mác -Lenin (3)	K.tế c.trị Mác - Lenin (2)	Hóa sinh (3)	Chủ nghĩa XHKH (2)	Nhà nước và pháp luật (2)	Tư tưởng HCM (2)	Lịch sử ĐCS VN (2)	TH QL và C.Ư thuốc (3)	Thực tập tốt nghiệp (5)
TA/T.Trung CB 1 (3)	TA/T.Trung cơ bản 2 (3)	TA/T.Trung cơ bản 3 (3)	TA/T.Trung CN (2)	Dược động học (2)	Dược lý 1 (2)	Dược lý 2 (3)	Dược lâm sàng (3)	Khóa luận tốt nghiệp (6)
Hóa ĐCVC (3)	Hóa Hữu cơ (3)	Hóa dược 1 (3)	Hóa dược 2 (3)	Bào chế SDH 1 (3)	Bào chế SDH 2 (3)	Kỹ thuật SXDP (2)	Tự chọn CN 1 (2)	C.ngệ nano trong SX T (2)
Tin học đại cương (3)	KN s.thảo và bh văn bản (2)	Thực vật dược (3)	Dược liệu 1 (3)	Dược liệu 2 (3)	Dược học cổ truyền (3)	K.thuật CX D.liệu (2)	KT BC các DT từ d.liệu (2)	Dược liệu 3 (2)
Vật lý - Lý sinh (2)	Kỹ năng mềm (2)	Hóa PT 1 (3)	Hóa PT 2 (3)	K.nghiệm d.phẩm (2)	Dược xã hội học (2)	TH Sx thuốc tại CTDP (3)	Tự chọn CN 2 (2)	Q.ly và kinh tế dược 2 (2)
Xác suất và t.kê (2)	P.pháp NCKH (2)	Hóa lý dược (3)	Giải phẫu sinh lý (4)	SLB miễn dịch (3)	Bệnh học (3)	Độc chất học (2)	Tự chọn CN 3 (2)	
Khởi nghiệp (2)	Sinh học di truyền (3)	Vi sinh- KST (3)	Đạo đức HN dược (2)	TH dược cộng đồng (2)	Pháp chế dược (2)	Quản lý và kt dược 1 (2)	Tự chọn CN 4 (2)	
Nhập môn ngành (1)				Tự chọn 1/2 (2)	TH dược khoa (2)	TC TH tốt về dược (2)	Marketing và TTDP (2)	
19	17	21	19	19	19	18	18	11

Tổng TC toàn khóa: 16

3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Khoa Y Dược đã xây dựng chiến lược, phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các chiến lược, phương pháp dạy học này giúp cho việc đạt CDR (PLOs) của CTĐT.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau, được áp dụng nhằm giúp người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội, mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Dưới đây là giải thích vắn tắt từng phương pháp giảng dạy phù hợp với chương trình đào tạo Dược sĩ theo định hướng ứng dụng:

1. **Thuyết giảng (Lecture):** Giảng viên truyền đạt kiến thức lý thuyết một cách hệ thống, giúp người học tiếp thu nền tảng chuyên môn.
2. **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Giảng viên đặt câu hỏi định hướng để người học tự tìm hiểu, phân tích và suy luận để tìm ra câu trả lời.
3. **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Người học được giao các bài toán hoặc tình huống thực tiễn trong ngành Dược và phải tìm giải pháp tối ưu.
4. **Thực hành phòng thí nghiệm (Laboratory Practice):** Người học thực hành trong phòng thí nghiệm để kiểm chứng lý thuyết và nâng cao kỹ năng chuyên môn.
5. **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Người học đi thực tế tại công ty dược, bệnh viện, trung tâm kiểm nghiệm, nhà thuốc chuỗi nhà thuốc để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp thực tế.
6. **Thảo luận nhóm và tranh luận (Discussion & Debate):** Người học trao đổi ý kiến, bảo vệ quan điểm cá nhân và phản biện trong các chủ đề chuyên môn.
7. **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Người học tự nghiên cứu, làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên để củng cố kiến thức.
8. **Học tập kết hợp (Blended Learning):** Kết hợp học trực tuyến và trực tiếp để tăng tính linh hoạt và chủ động cho người học.
9. **Mô phỏng và tình huống mô hình hóa (Simulation/Case-based Learning):** Giảng viên sử dụng các tình huống và mô hình mô phỏng sát thực tế nhằm giúp người học vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể.

10. Phương pháp hướng dẫn tự học: sinh viên tự học với sự hướng dẫn của giảng viên bao gồm việc tự học tại thư viện để tìm tài liệu, thực hiện các bài tập tự học cá nhân/bài tập nhóm, tự phát triển 1 sản phẩm dưới sự giám sát và tư vấn của giảng viên, giải quyết bài tập tình huống lâm sàng, đóng vai, tư vấn sử dụng thuốc.

Bảng 3.5. Ma trận tương thích giữa phương pháp giảng dạy với CDR CTĐT

Các phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra – PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<i>Kiến thức</i>					<i>Kỹ năng</i>					<i>NLTC & TN</i>	
1. Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x				
2. Câu hỏi gợi mở (Inquiry).	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):		x	x	x			x	x	x	x	x	
4. Thực hành phòng thí nghiệm (Laboratory Practice)						x	x	x	x	x		
5. Thực tập, thực tế (Field Trip).									x	x	x	x
6. Thảo luận nhóm và tranh luận (Discussion & Debate).		x	x	x			x	x	x	x	x	
7. Bài tập ở nhà (Work Assignment).			x	x	x	x	x	x		x	x	x
8. Học tập kết hợp (Blended Learning).	x	x	x	x	x							
9. Mô phỏng và tình huống mô hình hóa (Simulation/Case-based Learning)						x	x	x	x	x	x	x
10. Hướng dẫn tự học			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ngoài ra, mỗi học phần sẽ đảm bảo các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp, thể hiện trong Bảng 3.6 sau đây:

Bảng 3.6. Ma trận tương thích các phương pháp dạy-học với các học phần trong Khung Chương trình dạy học

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Thuyết giảng	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Thảo luận nhóm và tranh luận	Thực hành phòng thí nghiệm	Thực tập, thực tế	Bài tập	Học tập kết hợp	Mô phỏng và tình huống mô hình hóa
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương												
1.1. Nhóm học phần bắt buộc												
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Basic principles of Marxism-Leninism	x	x	x	x				x	
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	x	x	x	x			x	x	
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	x	x	x	x			x	x	
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	x	x	x	x			x	x	
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	x	x	x	x			x	x	
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	x	x	x		x			x	
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	x	x	x					x	
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	x	x	x					x	
9	PEN1171	Tiếng Anh chuyên ngành	Pharmaceutical English	x	x	x	x				x	
9	ITM1171	Nhập môn ngành	Introduction to the Major	x	x		x	x			x	

10	DTA0071	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence	x	x			x				
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	x	x	x	x		x		x	x
12	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	x	x					x		x
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	x				x		x		
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	x					x	x		x
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	x	x	x	x			x	x	x
16	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	x	x		x			x		x
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	x		x				x		
1.2. Nhóm học phần tự chọn												
1.3. Nhóm học phần điều kiện												
18	SME0071	Giáo dục ANQP	National defense education	x			x		x	x		x
19	PED0071	Giáo dục thể chất	Physical education	x					x	x		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành												
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>												
20	PPE1171	Đạo đức HN Dược	Pharmaceutical practice ethics	x	x	x	x				x	x
21	GIC1171	Hoá đại cương vô cơ	General inorganic chemistry	x	x			x		x	x	

22	OCH1171	Hoá hữu cơ	Organic chemistry	x	x					x	x	
23	ACH11171	Hoá phân tích 1	Analytical chemistry 1	x	x			x		x	x	
24	ACH21171	Hoá phân tích 2	Analytical chemistry 2	x	x			x		x	x	
25	PHC1171	Hoá lý dược	Pharmaceutical chemistry	x	x			x		x	x	
26	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and physiology	x	x			x		x		x
27	GBI1171	Sinh học và di truyền	Genetic biology	x	x			x		x	x	
28	MAP1171	Vi sinh - Ký sinh trùng	Microbiology – parasites	x	x			x		x	x	
29	MPL1171	Thực vật dược	Medicinal plants	x	x			x	x			
30	BCM1171	Hoá sinh	Biochemistry	x	x		x	x				x
31	PAI1171	Sinh lý bệnh miễn dịch	Pathophysiology - Immunology	x	x	x	x	x		x	x	x
32	PAT1171	Bệnh học	Pathology	x	x	x	x					x
33	SPB1171	Khởi sự tạo lập DND	Start a pharmaceutical business	x	x	x	x				x	x
34	EPI1171	Dịch tễ dược học	Epidemiology	x	x		x				x	x
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành												
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>												
35	PCH11171	Hóa Dược 1	Pharmaceutical Chemistry 1	x	x	x		x			x	
36	PCH21171	Hóa Dược 2	Pharmaceutical chemistry 2	x	x	x		x			x	
37	MMA11171	Dược liệu 1	Medicinal materials 1	x	x	x	x	x		x	x	
38	MMA21171	Dược liệu 2	Medicinal materials 2	x	x	x	x	x		x	x	

39	TPH1171	Dược học cổ truyền	Traditional pharmacy	x	x	x		x			x	
40	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Techniques for extracting medicinal herbs	x	x	x		x			x	
41	PMK1171	Dược động học	Pharmacokinetics	x	x	x	x	x		x	x	
42	PHA11171	Dược lý 1	Pharmacology 1	x	x	x	x	x			x	x
43	PHA21171	Dược lý 2	Pharmacology 2	x	x	x	x	x			x	x
44	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1	Preparation and biopharmaceutical 1	x	x		x	x		x	x	
45	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	Preparation and biopharmacology 2	x	x		x	x		x	x	
46	PPT1171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	Pharmaceutical production technology	x	x			x			x	
47	CPI1171	Thực hành dược cộng đồng	Community Pharmacy Internship	x	x			x			x	
48	CPH1171	Dược lâm sàng	Clinical pharmacy	x	x		x	x		x	x	x
49	PLE1171	Pháp chế dược	Pharmaceutical legislation	x	x	x	x				x	x
50	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1	Pharmaceutical management and economics 1	x	x		x				x	x
51	SGP1171	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs	Standards of good pharmacy practice	x	x		x				x	x
52	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	Pharmaceutical testing	x	x		x	x			x	x
53	TOX1171	Độc chất học	Toxicology	x	x		x				x	x
54	SPH1171	Dược xã hội học	Sociology of Pharmacy	x	x		x				x	

55	PPR1171	Thực hành dược khoa	Pharmacy Practicing		x		x		x			x
56	TPM1171	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	Techniques for preparing medicines from medicinal herbs	x	x		x	x				x
57	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại công ty DP	Practicing drug production at pharmaceutical factories		x		x		x			
58	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm	Marketing and pharmaceutical market	x	x		x					
59	PMS1171	Thực hành Quản lý và cung ứng thuốc	Practice of management and supply of drugs		x		x		x			
60	CFF1171	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	Cosmetics and functional foods	x	x		x				x	
61	DRD1171	Bào chế một số dạng thuốc đặc biệt	Formulation of Selected Special Dosage Forms	x	x		x				x	x
62	BDE1171	Đấu thầu thuốc và trang thiết bị y tế	Bidding for drugs and medical equipment	x	x		x				x	x
63	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	Drug information and consultation	x	x		x				x	x
64	CPT1171	Sử dụng thuốc trong trị liệu	Clinical Pharmacology and Therapeutics	x	x		x				x	x
65	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc	Medicine management and supply	x	x		x				x	x
66	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc	Evaluate pharmacy operations	x	x		x				x	x

67	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	Drug information and pharmacovigilance	x	x	x	x				x	x
2.3. Kiến thức bổ trợ												
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp												
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>												
68	GPR1171	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice			x			x	x		x
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>												
69	GTH1171	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis			x			x	x		x
<i>Học phần thay thế khóa luận TN</i>												
70	NTP1171	Công nghệ nano trong sản xuất thuốc	Nanotechnology in drug production	x	x		x				x	x
71	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2	Pharmaceutical management and economics 2	x	x		x				x	x
72	MMA31171	Dược liệu 3	Medicinal materials 3	x	x		x				x	x

3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Y Dược thiết kế và công bố công khai, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Y Dược đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Dưới đây là danh sách các phương pháp đánh giá kết quả học tập đã được tối ưu:

1. **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. **Bài kiểm tra viết (Written Test):** Đánh giá kiến thức lý thuyết của Người học thông qua các dạng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm.

3. Bài kiểm tra thực hành (Practical Exam): Người học thực hiện các thao tác kỹ thuật tại phòng thí nghiệm dưới sự giám sát của giảng viên nhằm đánh giá kỹ năng thao tác, sử dụng thiết bị và xử lý tình huống trong môi trường thực hành.

4. Bài tập nhóm và đánh giá qua dự án (Group Assignment & Project-Based Assessment): Người học làm việc theo nhóm hoặc thực hiện các dự án chuyên ngành để rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ứng dụng kiến thức vào thực tế.

5. Báo cáo cá nhân và thuyết trình (Individual Report & Presentation): Người học viết báo cáo nghiên cứu và trình bày trước lớp để rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp và truyền đạt thông tin.

6. Bài tập tình huống (Case Study Analysis): Người học phân tích các tình huống chuyên môn cụ thể để đánh giá khả năng nhận diện vấn đề, đề xuất giải pháp và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

7. Kiểm tra vấn đáp (Oral Exam): Người học trả lời trực tiếp các câu hỏi từ giảng viên để đánh giá khả năng phản xạ và kiến thức chuyên sâu.

8. Đánh giá tại nơi thực tập (Workplace Assessment): Người học được giảng viên hoặc người hướng dẫn tại cơ sở thực tập đánh giá dựa trên thái độ, kỹ năng và hiệu suất làm việc.

9. Khóa luận tốt nghiệp/Nghiên cứu khoa học: Đánh giá toàn diện năng lực nghiên cứu, viết báo cáo khoa học và bảo vệ trước hội đồng thông qua đề tài độc lập.

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá. Khoa Y Dược đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo ngành Dược học. Cụ thể như sau:

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Chuyên cần	50%	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Không đi học (<30%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả	Không tham gia hoạt động gì tại lớp

Rubric 2: Bài kiểm tra viết (Written Test)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hiểu và trình bày đúng kiến thức	40	Trình bày xuất sắc, đầy đủ nội dung, có tư duy phản biện.	Trình bày logic, đầy đủ ý chính, có dẫn chứng phù hợp.	Trình bày logic, đầy đủ ý chính, có dẫn chứng phù hợp.	Trình bày đúng một phần, thiếu nhiều ý.	Trình bày sai lệch nghiêm trọng, thiếu ý chính.
Lập luận, phân tích hợp lý	30	Lập luận chặt chẽ, logic, thể hiện rõ khả năng tư duy.	Lập luận hợp lý, dẫn chứng rõ.	Lập luận còn đơn giản, thiếu liên kết.	Lập luận yếu, chưa rõ ràng.	Lập luận lạc đề, không hợp lý.
Trình bày rõ ràng	30	Diễn đạt mạch lạc, chuyên nghiệp, không lỗi chính tả.	Diễn đạt rõ ràng, trình bày hợp lý.	Diễn đạt khá rõ nhưng còn lỗi nhỏ, trình bày chưa mạch lạc.	Diễn đạt khó hiểu, mắc lỗi chính tả.	Không trình bày được, lúng túng.

Rubric 3: Bài kiểm tra thực hành (Practical Exam)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Thực hiện đúng quy trình	40	Thực hiện chính xác, đầy đủ theo quy trình, không có sai sót.	Thực hiện đúng phần lớn quy trình, sai sót nhỏ.	Có sai sót nhưng không ảnh hưởng nhiều đến kết quả.	Sai sót nhiều, ảnh hưởng đến kết quả.	Thực hiện sai quy trình, không đạt yêu cầu.
Sử dụng dụng cụ, thiết bị	30	Sử dụng thiết bị chính xác,	Sử dụng khá tốt, còn vài	Sử dụng được nhưng thiếu linh	Thiếu tự tin khi thao tác,	Không biết cách sử dụng thiết

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
		hiệu quả, an toàn.	thao tác chưa tối ưu.	hoạt.	dễ sai sót.	bị.
Ghi chép, báo cáo kết quả	30	Báo cáo đầy đủ, trình bày khoa học, dễ hiểu.	Báo cáo đạt yêu cầu, còn thiếu chi tiết nhỏ.	Có nội dung cơ bản, nhưng thiếu hệ thống.	Thiếu nhiều thông tin quan trọng.	Không nộp hoặc báo cáo không hợp lệ.

Rubric 4: Bài tập nhóm & Đánh giá qua dự án

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Mức độ tham gia	50	Đóng góp xuất sắc, phối hợp nhóm tốt.	Đóng góp tốt, sản phẩm có sáng tạo.	Tham gia khá, sản phẩm đạt yêu cầu.	Đóng góp ít, không hiệu quả.	Không đóng góp
Chất lượng sản phẩm	50	Sản phẩm kém, không đạt yêu cầu.	Sản phẩm còn thiếu sót lớn.	Sản phẩm đầy đủ nhưng chưa sáng tạo.	Sản phẩm có tính ứng dụng tốt.	Sản phẩm xuất sắc, có tính ứng dụng cao.

Rubric 5: Báo cáo cá nhân & Thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Nội dung báo cáo	40	Thiếu ý chính, rời rạc.	Nội dung cơ bản nhưng chưa đủ ý.	Nội dung khá đầy đủ, có dẫn chứng.	Nội dung logic, hấp dẫn.	Nội dung xuất sắc, có tư duy phản biện.
Kỹ năng	30	Giọng nhỏ,	Trình bày	Trình bày	Trình bày	Trình bày

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
trình bày		thiếu tự tin.	chưa rõ ràng.	tốt nhưng chưa hấp dẫn.	tự tin, chuyên nghiệp.	xuất sắc, có sức thuyết phục cao.
3. Phân tích & phản hồi	30	Phân tích sâu, phản hồi chặt chẽ, thuyết phục cao.	Phân tích tốt, phản hồi hợp lý.	Phân tích bình thường, trả lời còn lúng túng.	Phản hồi yếu, chưa đi đúng trọng tâm.	Không phân tích, không phản hồi được.

Rubric 6: Bài tập tình huống (Case Study)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hiểu và phân tích tình huống	40	Phân tích sâu, đa chiều, có logic rõ ràng.	Phân tích đúng trọng tâm, rõ ý.	Phân tích được nhưng còn thiếu sót.	Phân tích còn mơ hồ, chưa rõ ý.	Không hiểu rõ tình huống, phân tích sai.
Giải pháp đưa ra	30	Giải pháp sáng tạo, phù hợp thực tế, khả thi cao.	Giải pháp phù hợp, có thể áp dụng.	Giải pháp có thể dùng nhưng còn điểm yếu.	Giải pháp đề xuất khó thực hiện.	Giải pháp không phù hợp, không áp dụng được.
Lý giải và dẫn chứng	30	Lý lẽ chặt chẽ, dẫn chứng xác thực.	Lý giải đúng nhưng còn đơn giản.	Lý giải cơ bản, dẫn chứng chưa rõ.	Lý giải yếu, thiếu minh chứng.	Không có lý giải hay dẫn chứng.

Rubric 7: Kiểm tra vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hiểu và phân tích	40	Phân tích sâu, đa chiều, có logic rõ ràng.	Phân tích đúng trọng tâm, rõ ý.	Phân tích được nhưng còn thiếu sót.	Phân tích còn mơ hồ, chưa rõ ý.	Không hiểu rõ tình huống, phân tích sai.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
tình huống		chiều, có logic rõ ràng.	trọng tâm, rõ ý.	nhưng còn thiếu sót.	hồ, chưa rõ ý.	huống, phân tích sai.
Giải pháp đưa ra	30	Giải pháp sáng tạo, phù hợp thực tế, khả thi cao.	Giải pháp phù hợp, có thể áp dụng.	Giải pháp có thể dùng nhưng còn điểm yếu.	Giải pháp đề xuất khó thực hiện.	Giải pháp không phù hợp, không áp dụng được.
Lý giải và dẫn chứng	30	Lý lẽ chặt chẽ, dẫn chứng xác thực.	Lý giải đúng nhưng còn đơn giản.	Lý giải cơ bản, dẫn chứng chưa rõ.	Lý giải yếu, thiếu minh chứng.	Không có lý giải hay dẫn chứng.

Rubric 8: Đánh giá tại nơi thực tập (Workplace Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Thực hiện đúng quy trình	40	Chính xác, thành thạo	Tương đối tốt	Trung bình	Thiếu sót	Thực hiện sai quy trình, không đạt yêu cầu.
Tác phong, thái độ nghề nghiệp	30	Thể hiện tác phong mẫu mực, thái độ nghiêm túc.	Tác phong đúng mực, thái độ hợp tác.	Thái độ bình thường, chưa nổi bật.	Thể hiện tác phong mẫu mực, thái độ nghiêm túc.	Thái độ không phù hợp với môi trường nghề.
Giao tiếp và phối hợp	30	Giao tiếp hiệu quả, phối hợp nhịp nhàng.	Giao tiếp rõ ràng, phối hợp khá tốt.	Có giao tiếp, phối hợp chưa đồng đều.	Giao tiếp hạn chế, phối hợp yếu.	Không tương tác với nhóm hay đối tượng liên quan.

Rubric 9: Khóa luận tốt nghiệp/Nghiên cứu khoa học

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Xác định vấn đề nghiên cứu	30	Rõ ràng, phù hợp	Đúng hướng	Tạm được	Mơ hồ	Không rõ
Phương pháp nghiên cứu	30	Phù hợp, khoa học	Tương đối tốt	Bình thường	Chưa hợp lý	Sai phương pháp
Bảo vệ luận văn	40	Tự tin, thuyết phục	Tốt	Tạm được	Lúng túng	Không bảo vệ được

Bảng 3.7. Ma trận tương thích của các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra - PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bài kiểm tra viết	x	x				x	x					
Bài kiểm tra thực hành		x	x	x	x			x	x			x
Bài tập nhóm & Đánh giá qua dự án		x	x	x	x			x	x		x	x
Báo cáo cá nhân & Thuyết trình	x	x	x			x	x			x	x	
Bài tập tình huống		x	x	x			x	x			x	x
Kiểm tra vấn đáp		x	x							x		
Đánh giá tại nơi thực tập		x	x	x	x			x	x		x	x
Khóa luận tốt nghiệp/NCKH		x	x	x	x			x	x		x	x

Bảng 3.8. Ma trận tương thích các phương pháp đánh giá của các học phần trong CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	<i>Bài kiểm tra viết</i>	<i>Bài kiểm tra thực hành</i>	<i>BT nhóm và ĐG qua dự án</i>	<i>BC cá nhân và thuyết trình</i>	<i>Bài tập tình huống</i>	<i>Kiểm tra vấn đáp</i>	<i>Đánh giá tại nơi thực tập</i>	<i>KLTN/NCKH</i>
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương												
1.1. Nhóm học phần bắt buộc												
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Basic principles of Marxism-Leninism	x	x		x					
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	x	x		x					
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	x	x		x					
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	x	x		x					
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	x	x		x					
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	x	x		x		x			
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	x	x		x		x			
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	x	x		x		x			
9	PEN1171	Tiếng Anh c.ngành	Pharmaceutical English	x	x		x		x			

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	<i>Bài kiểm tra viết</i>	<i>Bài kiểm tra thực hành</i>	<i>BT nhóm và ĐG qua dự án</i>	<i>BC cá nhân và thuyết trình</i>	<i>Bài tập tình huống</i>	<i>Kiểm tra vấn đáp</i>	<i>Đánh giá tại nơi thực tập</i>	<i>KLTN/NCKH</i>
9	ITM1171	Nhập môn ngành	Introduction to the Major									
10	DTA0071	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence	x	x	x	x		x			
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	x	x		x	x	x			
12	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	x	x				x			
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	x	x	x	x					
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	x	x							
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	x	x		x					
16	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	x	x							
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	x	x		x					
1.2. Nhóm học phần tự chọn												
1.3. Nhóm học phần điều kiện												
18	SME0071	Giáo dục ANQP	National defense	x	x	x			x			

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp	Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/NCKH
			education									
19	PED0071	Giáo dục thể chất	Physical education	x	x	x			x			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành												
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>												
20	PPE1171	Đạo đức HN Dược	Pharmaceutical practice ethics	x	x							
21	GIC1171	Hoá đại cương vô cơ	General inorganic chemistry	x	x	x				x		
22	OCH1171	Hoá hữu cơ	Organic chemistry	x	x	x				x		
23	ACH11171	Hoá phân tích 1	Analytical chemistry 1	x	x							
24	ACH21171	Hoá phân tích 2	Analytical chemistry 2	x	x	x				x		
25	PHC1171	Hoá lý dược	Pharmaceutical chemistry	x	x	x				x		
26	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and physiology	x	x	x		x				
27	GBI1171	Sinh học và di truyền	Genetic biology	x	x			x				

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp	Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/NCKH
28	MAP1171	Vi sinh - Ký sinh trùng	Microbiology – parasites	x	x	x						
29	MPL1171	Thực vật dược	Medicinal plants	x	x	x				x		
30	BCM1171	Hoá sinh	Biochemistry	x	x	x		x		x		
31	PAI1171	Sinh lý bệnh miễn dịch	Pathophysiology - Immunology	x	x			x				
32	PAT1171	Bệnh học	Pathology	x	x	x						
33	SPB1171	Khởi sự tạo lập DND	Start a pharmaceutical business	x	x							
34	EPI1171	Dịch tễ dược học	Epidemiology	x	x							
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành												
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>												
35	PCH11171	Hóa Dược 1	Pharmaceutical Chemistry 1	x	x							
36	PCH21171	Hóa Dược 2	Pharmaceutical chemistry 2	x	x	x				x		
37	MMA11171	Dược liệu 1	Medicinal materials 1	x	x							

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	<i>Bài kiểm tra viết</i>	<i>Bài kiểm tra thực hành</i>	<i>BT nhóm và ĐG qua dự án</i>	<i>BC cá nhân và thuyết trình</i>	<i>Bài tập tình huống</i>	<i>Kiểm tra vấn đáp</i>	<i>Đánh giá tại nơi thực tập</i>	<i>KLTN/NCKH</i>
38	MMA21171	Dược liệu 2	Medicinal materials 2	x	x	x				x		
39	TPH1171	Dược học cổ truyền	Traditional pharmacy	x	x	x				x		
40	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Techniques for extracting medicinal herbs	x	x							
41	PMK1171	Dược động học	Pharmacokinetics	x	x							
42	PHA11171	Dược lý 1	Pharmacology 1	x	x							
43	PHA21171	Dược lý 2	Pharmacology 2	x	x	x				x		
44	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1	Preparation and biopharmaceutical 1	x	x					x		
45	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	Preparation and biopharmacology 2	x	x	x				x		
46	PPT1171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	Pharmaceutical production technology	x	x							
47	CPI1171	Thực hành dược cộng đồng	Community Pharmacy Internship	x	x	x				x		
48	CPH1171	Dược lâm sàng	Clinical pharmacy	x	x					x		
49	PLE1171	Pháp chế dược	Pharmaceutical legislation	x	x							

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	<i>Bài kiểm tra viết</i>	<i>Bài kiểm tra thực hành</i>	<i>BT nhóm và ĐG qua dự án</i>	<i>BC cá nhân và thuyết trình</i>	<i>Bài tập tình huống</i>	<i>Kiểm tra vấn đáp</i>	<i>Đánh giá tại nơi thực tập</i>	<i>KLTN/NCKH</i>
50	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1	Pharmaceutical management and economics 1	x	x							
51	SGP1171	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs	Standards of good pharmacy practice	x	x							
52	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	Pharmaceutical testing	x	x	x				x		
53	TOX1171	Độc chất học	Toxicology	x	x							
54	SPH1171	Dược xã hội học	Sociology of Pharmacy	x	x							
55	PPR1171	Thực hành dược khoa	Pharmacy Practicing	x						x	x	
56	TPM1171	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	Techniques for preparing medicines from medicinal herbs	x	x	x	x					
57	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại công ty DP	Practicing drug production at pharmaceutical factories	x	x					x	x	
58	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm	Marketing and pharmaceutical market	x	x	x	x					
59	PMS1171	Thực hành Quản lý	Practice of management	x						x	x	

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp	Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		và cung ứng thuốc	and supply of drugs (in hospitals, pharmacies, companies)									
60	CFF1171	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	Cosmetics and functional foods	x	x							
61	DRD1171	Bào chế một số dạng thuốc đặc biệt	Formulation of Selected Special Dosage Forms	x	x							
62	BDE1171	Đấu thầu thuốc và trang thiết bị y tế	Bidding for drugs and medical equipment	x	x							
63	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	Drug information and consultation	x	x							
64	CPT1171	Sử dụng thuốc trong trị liệu	Clinical Pharmacology and Therapeutics	x	x							
65	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc	Medicine management and supply	x	x							
66	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc	Evaluate pharmacy operations	x	x							
67	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	Drug information and pharmacovigilance	x	x							
2.3. Kiến thức bổ trợ												
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp												

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	<i>Bài kiểm tra viết</i>	<i>Bài kiểm tra thực hành</i>	<i>BT nhóm và ĐG qua dự án</i>	<i>BC cá nhân và thuyết trình</i>	<i>Bài tập tình huống</i>	<i>Kiểm tra vấn đáp</i>	<i>Đánh giá tại nơi thực tập</i>	<i>KLTN/NCKH</i>
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>												
68	GPR1171	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice	x		x				x		
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>												
69	GTH1171	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	x		x				x		x
<i>Học phần thay thế khóa luận TN</i>												
70	NTP1171	Công nghệ nano trong sản xuất thuốc	Nanotechnology in drug production	x	x							
71	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2	Pharmaceutical management and economics 2	x	x							
72	MMA31171	Dược liệu 3	Medicinal materials 3	x	x							

3.7. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của người học sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của người học.

Bảng 3.4. Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

3.8. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				
1.1. Nhóm học phần bắt buộc				
1	PML0071	Triết học Mác - Lênin	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Triết học Mác-Lênin cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc, phát triển và nội dung của triết học Mác-Lênin. Nội dung gồm: quan niệm về thế giới, con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; các quy luật vận động, phát triển; lý luận về hình thái kinh tế – xã hội, giai cấp, đấu tranh giai cấp, vai trò quần chúng nhân dân, cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Môn học giúp xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho người học. Thông qua học phần, sinh viên hình thành tư duy khoa học ứng dụng trong học tập và cuộc sống.
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin Học phần Kinh tế Chính trị Mác-Lênin trình bày các kiến thức cơ bản về lịch sử, phát triển và nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị. Nội dung gồm: hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền; kinh tế thị trường định hướng XHCN; công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Môn học xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho người học trong học tập và nghiên cứu chuyên ngành. Thông qua học phần, sinh viên hình thành tư duy kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				tế- xã hội của đất nước
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác Lênin. Học phần Chủ nghĩa Xã hội Khoa học cung cấp kiến thức hệ thống về lịch sử hình thành, phát triển và nội dung cơ bản của CNXHKKH. Nội dung chính gồm các quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của họ, cùng ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay. Môn học phân tích các vấn đề chính trị – xã hội mang tính quy luật trong quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện hình thái kinh tế – xã hội chủ nghĩa, bao gồm dân chủ, tôn giáo, dân tộc, gia đình, giúp người học hiểu sâu sắc bản chất các vấn đề này.
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lenin Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành, các giai đoạn phát triển và nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm quan điểm về dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội, đoàn kết, Đảng Cộng sản, nhà nước, văn hóa, đạo đức và con người. Môn học giới thiệu cuộc đời hoạt động cách mạng, lối sống giản dị của Hồ Chí Minh, giúp người học rèn tư duy độc lập, biết vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn, đồng thời củng cố niềm tin và quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội.
5	HIS0071	Lịch sử	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		Đảng Cộng sản Việt Nam		Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn lịch sử quan trọng: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945), kháng chiến chống Pháp, Mỹ (1945–1975), quá độ lên chủ nghĩa xã hội và công cuộc đổi mới (1975–2018). Môn học tổng kết thành công, hạn chế và kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng của Đảng, giúp người học nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin vào Đảng, vận dụng hiệu quả kiến thức vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
6	BEN1007 1	Tiếng Anh cơ bản 1/Tiếng Trung cơ bản 1	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Tiếng Anh Cơ bản 1/Tiếng Trung cơ bản 1 rèn luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, dựa trên các đơn vị năng lực giao tiếp phù hợp với nhu cầu người học. Thông qua các chủ điểm và bài học cụ thể, học phần hướng đến việc giúp người học đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 2, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT), hỗ trợ phát triển năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Anh/Tiếng Trung hiệu quả.
7	BEN2007 1	Tiếng Anh cơ bản 2/Tiếng	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 1/ Tiếng Trung CB1. Học phần Tiếng Anh Cơ bản 2/ Tiếng Trung Cơ bản 2 giúp người học hiểu được ý chính trong các đoạn văn hoặc bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc, xử lý tình huống giao tiếp thông thường, viết đoạn văn đơn giản và mô tả kinh nghiệm, sự kiện, kế hoạch. Đồng thời, học phần phát triển năng

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		Trung cơ bản 2		lực định hướng tự học, cung cấp kiến thức ngôn ngữ và yếu tố tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ. Người học đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT), hỗ trợ việc nghiên cứu và sử dụng tiếng Anh/Trung hiệu quả.
8	BEN3007 1	Tiếng Anh cơ bản 3/ Tiếng Trung cơ bản 3	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 2/ Tiếng Trung CB2. Học phần Tiếng Anh Cơ bản 3/ Tiếng Trung cơ bản 2 rèn luyện toàn diện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, yêu cầu người học thành thạo cả bốn kỹ năng nhằm đạt chuẩn đầu ra tương đương trình độ B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần không chỉ nâng cao khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Anh/Trung trong các tình huống học thuật và đời sống mà còn tạo nền tảng vững chắc để người học tiếp cận hiệu quả với Tiếng Anh chuyên ngành Y Dược trong các giai đoạn học tập tiếp theo.
9	PEN1171	Tiếng Anh chuyên ngành/ Tiếng Trung chuyên	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 3/ Tiếng Trung CB 3. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành/ Tiếng Trung chuyên ngành Dược học cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để sử dụng Tiếng Anh/ Tiếng Trung trong học tập và môi trường làm việc chuyên ngành. Sinh viên được trang bị từ vựng, kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và nhận thức tầm quan trọng của Tiếng Anh/ Tiếng Trung trong nghiên cứu và phát triển chuyên môn. Nội dung học giúp sinh viên tự tin vận dụng Tiếng Anh/ Tiếng Trung chính xác, chủ động nâng cao khả năng tự học, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực Dược học.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		ngành		
	ITM1171	Nhập môn ngành	1(1-0)	Học phần Nhập môn ngành Dược học cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về ngành Dược, bao gồm vai trò, chức năng và vị trí của dược sĩ trong hệ thống chăm sóc sức khỏe. Học phần giới thiệu các lĩnh vực chuyên môn của ngành Dược, nguyên tắc hành nghề, đạo đức nghề nghiệp và các quy định pháp luật liên quan. Qua đó, người học hình thành nhận thức đúng đắn về ngành học, định hướng nghề nghiệp và chuẩn bị nền tảng cho các học phần chuyên ngành tiếp theo.
10	BIT0071	Tin học đại cương	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Tin học đại cương cung cấp kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin, đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014-TT-BTTTT. Nội dung bao gồm: kiến thức chung về CNTT, mạng LAN và Internet, hệ điều hành Windows, và các phần mềm văn phòng Microsoft Office như Word, Excel, PowerPoint. Học phần giúp sinh viên nắm vững các kỹ năng thiết yếu để ứng dụng hiệu quả trong học tập và công việc.
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Kỹ năng mềm trang bị kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng quan trọng như giao tiếp hiệu quả, lắng nghe, thuyết trình, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, quản lý thời gian

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				và cảm xúc. Nội dung giúp người học phát triển năng lực cá nhân, cải thiện sự hợp tác và hiệu suất trong học tập cũng như công việc, đáp ứng yêu cầu của môi trường làm việc hiện đại.
12	SUP0071	Khởi nghiệp	2(2-0)	Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản cung cấp kiến thức về khái niệm văn bản, yêu cầu kỹ thuật trong xây dựng và ban hành, cùng kỹ năng soạn thảo các loại văn bản. Người học sẽ được hướng dẫn xây dựng và ban hành văn bản của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội và văn bản hành chính, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và logic, phục vụ hiệu quả công việc chuyên môn.
14	PAS0071	Xác suất và thống	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Xác suất và Thống kê cung cấp kiến thức toán học cơ bản phục vụ thống kê Y Dược, bao

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		kê		gồm khái niệm về xác suất, đặc trưng thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng điểm và khoảng, kiểm định giả thuyết, so sánh mẫu quan sát và xử lý số liệu. Nội dung giúp người học áp dụng hiệu quả các phương pháp thống kê trong nghiên cứu và thực hành Y Dược.
15	SAL0071	Nhà nước và Pháp luật	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa XHKH Học phần Nhà nước và Pháp luật giới thiệu các khái niệm cơ bản và phạm trù chung về nhà nước và pháp luật, phân tích cấu trúc, chức năng, thẩm quyền của bộ máy Nhà nước Việt Nam. Nội dung bao gồm các ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Hành chính, Cán bộ công chức, Hình sự, Dân sự, Lao động, Giáo dục và Phòng chống tham nhũng. Học phần giúp người học hiểu rõ hệ thống pháp luật, tạo nền tảng tiếp cận các ngành luật khác liên quan.
16	RME007 1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Xác suất và thống kê Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị kiến thức cơ bản về nghiên cứu trong lĩnh vực y sinh, giúp người học xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu. Nội dung bao gồm: lựa chọn chủ đề, xác định mục tiêu, đối tượng, biến số; viết tổng quan, trích dẫn và quản lý tài liệu tham khảo; lựa chọn thiết kế nghiên cứu phù hợp, lập kế hoạch và trình bày đề cương nghiên cứu. Học phần giúp người học phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học một cách hệ thống và hiệu quả.
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Vật lý - Lý sinh nghiên cứu các hiện tượng trong cơ thể sống dựa trên quan điểm và định

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				luật vật lý, từ cấp độ nguyên tử đến toàn cơ thể. Nội dung tập trung vào các vấn đề liên quan đến sức khỏe, cơ chế sinh bệnh và tác động của yếu tố vật lý từ môi trường. Học phần giúp người học hiểu rõ cơ sở vật lý của các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị bệnh, hỗ trợ ứng dụng hiệu quả trong lĩnh vực y học.
1.2. Nhóm học phần tự chọn				
1.3. Nhóm học phần điều kiện				
18	SME0071	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8*	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
19	PED0071	Giáo dục thể chất	3*	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản về giáo dục thể chất trong trường học, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và cách phòng chống chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>				
20	PPE1171	Đạo đức hành nghề Dược	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Đạo đức hành nghề Dược trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đạo đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực y tế, đặc biệt là trong ngành Dược. Nội dung học phần tập trung vào các nguyên tắc đạo đức đối với nghề Dược, bao gồm đạo đức trong sản xuất, kinh doanh thuốc, tư vấn sử dụng thuốc, và nghiên cứu y sinh. Sinh viên sẽ hiểu rõ các quy định đạo đức nghề nghiệp, từ đó áp dụng vào công việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, đảm bảo quyền lợi người bệnh và chất lượng dịch vụ y tế.
21	GIC1171	Hóa đại cương vô cơ	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Hóa Đại cương vô cơ cung cấp kiến thức cơ bản về cấu tạo nguyên tử, phân tử và liên kết hóa học, bao gồm thuyết hóa trị (VB) và phương pháp obitan phân tử (MO). Sinh viên sẽ tìm hiểu các quá trình hóa học thông qua các hàm nhiệt động như ΔU , ΔH , ΔS , ΔG , giúp xác định điều kiện và chiều hướng phản ứng. Nội dung học phần cũng đề cập đến cân bằng hóa học, hằng số cân bằng, tốc độ phản ứng và các yếu tố ảnh hưởng đến chúng, cùng với các nguyên lý về cân bằng ion và oxi hóa khử. Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng giúp người học học tập tốt các học phần chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo ngành dược.
22	OCH1171	Hoá hữu		Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương vô cơ.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		cơ	3(2-1)	Học phần Hóa hữu cơ cung cấp kiến thức cơ bản về cấu tạo và tính chất hóa học của hợp chất hữu cơ, bao gồm các nhóm chức cơ bản như hydrocarbon, alcol, aldehyd, acid carboxylic, amin, carbohydrat và alkaloid. Sinh viên sẽ học các kỹ thuật thực hành cơ bản trong phòng thí nghiệm, như phản ứng định tính nhóm chức và tổng hợp các hợp chất hữu cơ đơn giản như ethyl bromid, acetanilid. Học phần còn rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, chuẩn bị cho công việc của Dược sĩ Đại học. Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng giúp người học học tập tốt các học phần chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo ngành dược.
23	ACH11171	Hóa phân tích 1	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hoá hữu cơ Học phần Hóa phân tích 1 tập trung vào các phương pháp phân tích hóa học và phân tích dụng cụ, bao gồm cách biểu thị nồng độ dung dịch, bốn loại cân bằng hóa học, và xử lý thống kê dữ liệu. Nội dung chủ yếu là phân tích hóa học định lượng, với năm phương pháp chính: bốn phương pháp chuẩn độ (acid – base, tạo phức, oxi hóa khử, kết tủa) và phương pháp phân tích khối lượng. Học phần giúp sinh viên nắm vững các kỹ thuật phân tích chính xác trong hóa học.
24	ACH21171	Hóa phân tích 2	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hoá phân tích 1 Học phần Hóa phân tích 2 cung cấp kiến thức cơ bản về nguyên lý và ứng dụng của các phương pháp quang phổ và sắc ký trong phân tích thuốc. Sinh viên sẽ tìm hiểu cách áp dụng các kỹ thuật này để phân tích và xác định thành phần của các dược phẩm, từ đó nâng cao khả năng sử dụng các

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				phương pháp phân tích hiện đại trong công tác kiểm nghiệm và kiểm soát chất lượng thuốc.
25	PHC1171	Hóa lý dược	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa hữu cơ Học phần Hóa lý dược cung cấp kiến thức cơ bản về các nguyên tắc hóa lý ứng dụng trong ngành Dược, bao gồm mối liên quan giữa các đại lượng nhiệt động học, cân bằng pha và thuộc tính dung dịch. Sinh viên sẽ tìm hiểu về hệ phân tán, hệ keo, điện hóa học, động học phản ứng hóa học, cũng như các quá trình hòa tan, khuếch tán, và hiện tượng bề mặt. Học phần cũng nghiên cứu về hợp chất cao phân tử và phân tử lớn, giúp ứng dụng vào việc phát triển và kiểm nghiệm dược phẩm.
26	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	4(3-1)	Điều kiện tiên quyết: không Học phần Giải phẫu-Sinh lý cung cấp kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của cơ thể sống, tế bào và màng tế bào. Sinh viên sẽ tìm hiểu về cấu trúc giải phẫu các cơ quan như máu, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nội tiết, thần kinh và giác quan. Học phần còn mô tả các quá trình trao đổi chất, chuyển hóa các chất và điều hòa hoạt động của các cơ quan, đồng thời nghiên cứu các rối loạn chức năng của cơ thể.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
27	GBI1171	Sinh học và di truyền	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: không Học phần Sinh học và di truyền cung cấp kiến thức về thành phần, cấu trúc và hoạt động của tế bào tiền nhân và nhân thật, cùng với trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể sinh vật. Người học sẽ học về cơ sở vật chất di truyền cấp độ phân tử, cấu trúc acid nucleic, cơ chế nhân đôi ADN, tổng hợp protein, đột biến gen và hậu quả. Học phần còn trang bị kiến thức về kỹ thuật sinh học phân tử như tách chiết DNA, RNA, PCR, điện di DNA, real time PCR và kỹ năng thực hành trong phòng xét nghiệm.
28	MAP1171	Vi sinh – Ký sinh trùng	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Sinh học di truyền Học phần Vi sinh - Ký sinh trùng cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái, cấu trúc, chức năng và sự phát triển của vi sinh vật, cơ chế tác dụng và đề kháng kháng sinh. Người học cũng học về các vi sinh vật gây bệnh, phương pháp chẩn đoán và biện pháp phòng ngừa, điều trị bệnh nhiễm trùng. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến ký sinh trùng phổ biến ở Việt Nam, đặc điểm sinh lý, dịch tễ, bệnh học, tác hại và các phương pháp chẩn đoán, điều trị và phòng chống bệnh ký sinh trùng.
29	MPL1171	Thực vật dược	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: không Học phần Thực vật dược cung cấp kiến thức về tế bào thực vật, các đặc điểm phân bào và phát triển của tế bào, mô thực vật. Người học sẽ tìm hiểu về thành phần, cấu trúc, chức năng và quá trình chuyển hóa của các đại phân tử trong tế bào thực vật. Học phần cũng nghiên cứu phân loại thực vật,

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				cấu tạo giải phẫu của cơ quan sinh dưỡng và sinh sản, cùng với vai trò và ứng dụng của chúng trong đời sống và ngành Dược. Các hệ thống phân loại và phương pháp phân loại thực vật cũng được mô tả chi tiết.
30	BCM1171	Hóa sinh	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa hữu cơ và sinh học di truyền Học phần Hóa sinh cung cấp kiến thức cơ bản về thành phần, cấu trúc, chức năng và quá trình chuyển hóa các đại phân tử trong tế bào sinh vật. Người học sẽ tìm hiểu về trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể, cũng như quá trình chuyển hóa protein, glucid, lipid, nucleic acid. Học phần cũng đề cập đến vai trò của enzyme, vitamin, hợp chất thứ cấp và hormon động thực vật trong cơ thể sinh vật, từ đó giúp sinh viên hiểu rõ các quá trình sinh hóa quan trọng đối với sự sống và sức khỏe.
31	PAI1171	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu - Sinh lý Học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch cung cấp kiến thức cơ bản về các thay đổi chức năng của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào khi bị bệnh. Học phần chia thành hai phần chính: Sinh lý bệnh đại cương, bao gồm các quá trình bệnh lý chung như viêm, sốt và rối loạn chuyển hóa, và Sinh lý bệnh cơ quan-hệ thống, mô tả sự thay đổi trong các hoạt động của các cơ quan như máu, hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, bài tiết. Học phần cũng nghiên cứu về miễn dịch, đáp ứng miễn dịch, cơ quan và tế bào tham gia, cùng các miễn dịch bệnh lý phổ biến như quá mẫn và thiếu năng miễn dịch.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
32	PAT1171	Bệnh học	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Sinh lý bệnh – Miễn dịch Học phần Bệnh học cung cấp kiến thức về khái niệm, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, phương pháp điều trị và phòng ngừa một số bệnh thường gặp ở các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể. Người học cũng sẽ tìm hiểu về các bệnh truyền nhiễm phổ biến, bao gồm nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng và các phương pháp điều trị. Học phần giúp trang bị kiến thức cần thiết để nhận diện và xử lý các tình huống bệnh lý trong thực tế.
<i>Nhóm học phần tự chọn (2/4 Tín chỉ)</i>				
33	SPB1171	Khởi sự tạo lập doanh nghiệp dược	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: không Học phần Khởi sự tạo lập doanh nghiệp dược cung cấp kiến thức về môi trường kinh doanh trong lĩnh vực Dược, cùng các tố chất và kỹ năng cần thiết của nhà khởi sự doanh nghiệp Dược. Sinh viên sẽ học cách hình thành và thực hiện kế hoạch khởi sự kinh doanh, thiết lập cơ cấu tổ chức, và quản lý nguồn lực như vốn, nhân sự, cơ sở vật chất. Học phần còn đề cập đến các điều kiện pháp lý và các rủi ro có thể gặp phải trong quá trình khởi sự và phát triển doanh nghiệp Dược.
34	EPI1171	Dịch tễ dược học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: không Học phần Dịch tễ dược học cung cấp kiến thức cơ bản về các thiết kế nghiên cứu dịch tễ Dược, cùng ứng dụng của chúng trong nghiên cứu an toàn, hiệu quả và sử dụng thuốc trên quần thể thực tế. Học phần cũng đề cập đến các khía cạnh đạo đức và phạm vi ứng dụng của nghiên cứu dịch tễ Dược hiện

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				nay. Người học sẽ được trang bị kỹ năng đọc hiểu, phân tích và diễn giải các kết quả nghiên cứu dịch tễ được từ y văn, giúp áp dụng vào thực tiễn công tác Dược.
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành				
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>				
35	PCH11171	Hoá dược 1	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hoá hữu cơ Học phần Hóa dược 1 cung cấp kiến thức về các nhóm thuốc và mối liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng Dược lý. Người học sẽ nghiên cứu một số thuốc đại diện, bao gồm tên, công thức cấu tạo, phương pháp điều chế, và các tính chất hóa học có liên quan đến ứng dụng trong kiểm nghiệm, pha chế và bảo quản các nhóm thuốc: Thuốc tác dụng trên thần kinh; thuốc trị các bệnh tim mạch; thuốc lợi tiểu; thuốc tác dụng trên máu; thuốc tác dụng trên hệ hô hấp; thuốc sát khuẩn. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về các đặc tính hóa học của thuốc và cách áp dụng chúng trong thực tế Dược.
36	PCH21171	Hoá dược 2	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa dược 1. Học phần Hóa dược 2 cung cấp kiến thức về các nhóm thuốc và mối liên quan giữa cấu trúc với tác dụng Dược lý. Người học nghiên cứu một số chất thuốc đại diện, bao gồm tên, công thức cấu tạo, phương pháp điều chế và các tính chất lý hóa học có liên quan đến kiểm nghiệm, pha chế và bảo quản thuốc. Trong phần thực hành, sinh viên thực hiện các thí nghiệm định tính, định lượng, thử giới hạn tạp chất và đánh giá tác dụng của chế phẩm Dược dụng theo Dược điển Việt Nam và các

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				Dược điển quốc tế.
37	MMA11171	Dược liệu 1	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Thực vật Dược Học phần Dược liệu 1 cung cấp kiến thức về các nhóm chất có trong dược liệu như tinh bột, gôm, chất nhày, pectin, glycosid, glycoside tim, anthraglycosid, monoterpénoid, diterpénoid. Người học sẽ học về nguồn gốc, đặc điểm phân bố, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính của dược liệu, cũng như các phương pháp định tính, định lượng và kiểm nghiệm dược liệu. Học phần còn trang bị kiến thức về tác dụng, công dụng, cách sử dụng an toàn và hiệu quả, cũng định hướng tạo sản phẩm phục vụ cộng đồng.
38	MMA21171	Dược liệu 2	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 1 Học phần Dược liệu 2 cung cấp kiến thức về các nhóm chất trong dược liệu như Alcaloid, tinh dầu, lipid, chất nhựa, và động vật làm thuốc. Người học sẽ học về nguồn gốc, đặc điểm phân bố, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính của dược liệu, cũng như các phương pháp định tính, định lượng và kiểm nghiệm. Học phần còn đề cập đến tác dụng, công dụng, cách sử dụng an toàn và hiệu quả, cùng với định hướng tạo sản phẩm phục vụ cộng đồng.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
39	TPH1171	Dược học cổ truyền	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 2 Học phần Dược học cổ truyền cung cấp kiến thức cơ bản về Y học cổ truyền và thuốc Y học cổ truyền. Người học học về phân loại, phương pháp chế biến thuốc cổ truyền đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, cũng như kiểm định thành phần hóa học trong vị thuốc trước và sau chế biến theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam. Học phần còn giúp phân tích cấu trúc thành phần trong phương thuốc và kiểm nghiệm vị thuốc bằng phương pháp cảm quan, từ đó vận dụng vào công việc thực tế trong cung ứng thuốc cổ truyền và dược liệu đã chế biến.
40	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 2; Bào chế và sinh dược học 2. Học phần Kỹ thuật chiết xuất dược liệu cung cấp kiến thức và kỹ năng về quá trình chiết xuất dược liệu, bao gồm xử lý tạp, cô đặc và sấy để thu được các chế phẩm trung gian. Những chế phẩm này sẽ được sử dụng trong việc bào chế các dạng thuốc đơn giản. Học phần giúp sinh viên nắm vững các phương pháp chiết xuất và xử lý dược liệu, đồng thời phát triển khả năng áp dụng các kỹ thuật này trong thực tế công tác Dược.
41	PMK1171	Dược động học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Hóa dược 2 Học phần Dược động học mô tả quá trình vận chuyển thuốc trong cơ thể và các cơ chế vận chuyển qua màng. Người học sẽ học về các quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ thuốc ở người trưởng thành khỏe mạnh cũng như ở trẻ em, người cao tuổi và phụ nữ có thai. Học phần cũng giới

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				thiếu các thông số dược động học cơ bản (F, Vd, Cl, T1/2) và sự biến đổi của chúng ở bệnh nhân suy gan, thận, cùng nguyên tắc lựa chọn thuốc và điều chỉnh liều cho bệnh nhân suy gan, thận.
42	PHA11171	Dược lý 1	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Dược động học Học phần Dược lý 1 cung cấp kiến thức về dược động học, cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Người học sẽ học cách phân loại một số nhóm thuốc cơ bản, đồng thời hiểu rõ tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của một số thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, thần kinh thực vật. Học phần giúp sinh viên nắm vững các nguyên lý dược lý cơ bản để áp dụng trong việc lựa chọn và sử dụng thuốc hiệu quả.
43	PHA21171	Dược lý 2	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Dược lý 1 Học phần Dược lý 2 cung cấp kiến thức cơ bản về dược lý của các nhóm thuốc tác động lên các hệ cơ quan trong cơ thể. Người học sẽ tìm hiểu về thuốc tác động lên hệ tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, cũng như các nhóm thuốc kháng sinh, giảm đau – kháng viêm – hạ sốt và hormone. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ cơ chế tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, và các yếu tố liên quan đến việc sử dụng các nhóm thuốc này trong điều trị.
44	PAB11171	Bào chế và sinh dược học	3 (2-1)	Điều kiện tiên quyết: Hoá dược 2 Học phần Bào chế và Sinh dược học 1 cung cấp kiến thức chuyên ngành về bào chế, sinh khả dụng và các yếu tố ảnh hưởng đến sinh khả dụng của các dạng thuốc. Học phần cung cấp cho sinh viên

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		1		kiến thức về cơ sở lý thuyết và kỹ năng thực hành pha chế, sản xuất, kiểm tra chất lượng, đóng gói bảo quản các dạng thuốc như: dung dịch, si rô thuốc, nhũ tương, hỗn dịch, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt..., bao gồm định nghĩa, phân loại, công thức, kỹ thuật điều chế, yêu cầu chất lượng và kiểm soát chất lượng. Phần thực hành giúp người học làm quen với kỹ thuật bào chế cơ bản và bào chế các dạng thuốc thông thường ở quy mô phòng thí nghiệm.
45	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Bào chế và sinh dược 1 Học phần Bào chế và Sinh dược học 2 cung cấp kiến thức về bào chế, sinh khả dụng và các yếu tố ảnh hưởng đến sinh khả dụng các dạng thuốc như: thuốc mỡ, thuốc đặt, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên nén, viên nang, viên bao... Học phần bao gồm định nghĩa, phân loại, ưu nhược điểm, thành phần, công thức, kỹ thuật điều chế - chiết xuất, yêu cầu chất lượng và kiểm soát chất lượng. Phần thực hành giúp người học làm quen với kỹ thuật bào chế cơ bản và bào chế các dạng thuốc thông thường ở quy mô phòng thí nghiệm.
46	PPT1171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Bào chế và sinh dược học 2. Học phần Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1 cung cấp kiến thức về kỹ thuật sản xuất thuốc bằng phương pháp tổng hợp hóa học và chiết xuất dược liệu. Các kỹ thuật tổng hợp hóa dược bao gồm các phản ứng như Nitro hóa, Sulfo hóa, Alkyl hóa, Acyl hóa, Oxy hóa, Khử hóa, v.v. Học phần cũng mô tả các kỹ thuật chiết xuất dược liệu, các quá trình tinh chế, sản xuất nguyên liệu dưới dạng cao

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				thuốc và chiết xuất alcaloid cùng các hoạt chất khác, giúp người học nắm vững quy trình sản xuất dược phẩm.
47	CPI1171	Thực hành dược cộng đồng	2(0-2)	Điều kiện tiên quyết: Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1 Học phần Thực tập dược cộng đồng nhằm giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tại nhà thuốc cộng đồng. Người học được thực hành các hoạt động chuyên môn của dược sĩ như: quản lý, bảo quản và cấp phát thuốc; tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý; hướng dẫn chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; thực hiện các quy định về đạo đức và pháp luật trong hành nghề dược. Qua học phần, người học hình thành kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp và nâng cao ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng.
48	CPH1171	Dược lâm sàng	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Dược lý 2 Học phần Dược lâm sàng cung cấp kiến thức cơ bản về nguyên lý trong dược lâm sàng, tập trung vào việc sử dụng thuốc hợp lý. Học phần trang bị các kiến thức nền tảng cho chăm sóc dược, đảm bảo mục tiêu sử dụng thuốc hiệu quả, an toàn và kinh tế. Học phần giúp người học hiểu rõ các yếu tố quan trọng trong việc áp dụng thuốc vào điều trị, đồng thời nắm vững phương pháp và kỹ thuật để tối ưu hóa việc sử dụng thuốc trên lâm sàng, đồng thời hướng đến việc lựa chọn thuốc phù hợp với các đối tượng bệnh nhân, nhằm nâng cao kết quả điều trị cho bệnh nhân.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
49	PLE1171	Pháp chế dược	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Pháp chế dược cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước, bao gồm các luật bảo vệ sức khỏe, Luật khám chữa bệnh, và Luật Dược. Học phần tập trung vào các quy định pháp lý trong các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, phân phối, quảng cáo, quản lý, đăng ký, tồn trữ và sử dụng thuốc. Ngoài ra, học phần cũng đề cập đến công tác thanh tra và xuất – nhập khẩu thuốc, giúp người học nắm vững các yêu cầu pháp lý trong ngành dược.
50	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Pháp chế dược Học phần Quản lý và kinh tế dược 1 cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực dược học và hoạt động kinh doanh dược, đặc biệt trong môi trường dược kiểm soát chặt chẽ với nhiều quy định pháp luật. Môn học trang bị cho người học các khía cạnh về kinh tế học, môi trường kinh doanh, các quy định của Đảng và Nhà nước, cũng như các nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng quản lý trong điều hành doanh nghiệp dược. Mục tiêu là giúp người học ứng dụng hiệu quả kiến thức vào công việc thực tế sau khi tốt nghiệp.
51	SGP1171	Tiêu chuẩn Thực hành tốt	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2; Quản lý và kinh tế dược 1. Học phần Tiêu chuẩn Thực hành tốt về dược cung cấp kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và tiêu chuẩn trong các hoạt động dược, bao gồm thực hành tốt nhà thuốc, bảo quản thuốc, sản xuất thuốc, kiểm nghiệm thuốc, phân phối thuốc, thử thuốc lâm sàng và trồng trọt, thu hái cây thuốc. Môn học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		về dược: GPs		giúp người học hiểu và vận dụng các tiêu chuẩn GPs chuẩn mực vào công việc thực tế, đảm bảo chất lượng và an toàn trong các lĩnh vực dược.
52	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa phân tích 2 Học phần Kiểm nghiệm dược phẩm trang bị cho người học kiến thức về công tác kiểm nghiệm, một phần quan trọng trong hệ thống quản lý chất lượng dược phẩm. Môn học tập trung vào kiểm nghiệm trong các công đoạn sản xuất, từ nguyên liệu đến thành phẩm, cũng như trong lưu trữ, lưu thông và phân phối thuốc. Người học sẽ tìm hiểu về chất chống oxy hóa, xác định hạn dùng thuốc, hiệu chuẩn các thiết bị phân tích như máy quang phổ UV-VIS, máy thử độ rắn, độ hòa tan... Kiểm nghiệm bằng phương pháp sinh học.
53	TOX1171	Độc chất học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Hóa phân tích 2 Học phần Độc chất học cung cấp các kiến thức về chất độc, dược động học và tác động của chất độc đối với cơ thể, bao gồm triệu chứng ngộ độc và nguyên tắc xử trí. Môn học còn mô tả nguồn gốc, tính chất lý hóa và độc tính của các chất độc. Người học sẽ nắm vững các phương pháp phân tích chất độc như lấy mẫu, xử lý mẫu, định tính và định lượng chất độc, giúp xác định nguyên nhân và mức độ ngộ độc, từ đó đưa ra biện pháp xử trí kịp thời.
54	SPH1171	Dược Xã hội học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Dược xã hội học cung cấp kiến thức cơ bản về lịch sử ngành Dược, tổ chức ngành Dược

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				tại Việt Nam, và các nội dung liên quan đến bảo vệ sức khỏe, bảo hiểm xã hội, các chương trình y tế quốc gia, chính sách về thuốc. Môn học còn giới thiệu về dân số, thống kê y tế, và vai trò của Dược sĩ trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng.
55	PPR1171	Thực hành dược khoa	2(0-2)	Học phần thực hành dược khoa thuộc kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng thực hành thuần thực các thao tác cơ bản trong phòng thí nghiệm, như thao tác cân, đong đo thể tích, hòa tan, lọc, nghiền, trộn rây và vận hành 1 số thiết bị cơ bản về kiểm nghiệm bán thành phẩm trong bào chế, sản xuất thuốc. Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành Dược Học phần Thực hành Dược khoa bao gồm ba phần chính: Thực hành bào chế, giúp người học pha chế một số dạng bào chế đơn giản; Thực hành nhận biết Dược liệu, bao gồm nhận diện các Dược liệu tươi và thông dụng; và Thực hành tại nhà thuốc, cung cấp kỹ năng thực tế để vận dụng kiến thức trong công việc tại cơ sở dược phẩm.
56	TPM1171	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Kỹ thuật sản xuất thuốc từ Dược liệu. Học phần Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu trang bị cho người học kiến thức về việc tạo ra thuốc từ thảo dược. Học phần giới thiệu về đa dạng cây thuốc, phương pháp thu hái, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên cây thuốc. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp kiến thức về quy trình thử nghiệm lâm sàng một thuốc mới, giúp người học áp dụng trong nghiên cứu và phát

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				triển sản phẩm dược.
57	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại CTDP	3(0-3)	Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành Dược Học phần Thực hành sản xuất thuốc tại CTDP cung cấp kiến thức thực tế về quy trình sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, cùng với các nguyên tắc của GMP (Good Manufacturing Practice). Học phần giúp người học rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp, nâng cao kỹ năng thực hành trong môi trường sản xuất tại công ty dược, nhằm áp dụng hiệu quả vào công việc sau khi tốt nghiệp.
58	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Marketing và thị trường dược phẩm cung cấp kiến thức cơ bản về mục tiêu, vai trò và chức năng của marketing, cùng với các yếu tố như nghiên cứu, hệ thống thông tin, kế hoạch hóa và môi trường marketing. Học phần cũng tập trung vào các khái niệm về thị trường, khách hàng, sản phẩm, giá cả, phân phối, truyền thông marketing và các hoạt động marketing trong ngành dược phẩm.
59	PMS1171	Thực hành Quản lý và cung ứng	3(0-3)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược. Học phần Thực hành Quản lý và Cung ứng thuốc cung cấp kiến thức về quản lý thuốc, bao gồm quản lý tồn trữ và phân phối thuốc. Nội dung chủ yếu gồm quản lý kho thuốc, thiết kế kho, vệ sinh, an toàn lao động, bảo quản thuốc, và áp dụng nguyên tắc, GSP "Thực hành tốt bảo quản thuốc", GDP "Thực hành tốt phân phối thuốc". Học phần cũng bao gồm quản lý phân phối thuốc, như tổ

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		thuốc		chức kho tàng, vận chuyển, giao hàng, và các quy trình thao tác chuẩn trong phân phối thuốc.
<i>Nhóm học phần tự chọn (10/16 Tín chỉ)</i>				
60	CFF1171	Mỹ phẩm và Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược Học phần Mỹ phẩm và Thực phẩm bảo vệ sức khỏe cung cấp kiến thức về lịch sử, sự phát triển và quản lý mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe. Nội dung gồm các quy định quản lý, tính chất, ứng dụng, độc tính của hợp chất màu, bảo quản và dược lý trong mỹ phẩm, cùng với các kim loại độc. Người học cũng được trang bị kiến thức về nghiên cứu, phát triển và đánh giá chất lượng, tác dụng của thực phẩm bảo vệ sức khỏe, tương tự như nghiên cứu phát triển thuốc.
61	FSD1171	Bào chế một số dạng thuốc đặc biệt	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược Học phần Bào chế một số dạng thuốc đặc biệt là học phần tự chọn, 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết) và có học phần tiên quyết là Bào chế và sinh dược học 1, 2. Học phần đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Dược sĩ theo định hướng ứng dụng, là học phần chuyên ngành, cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng kỹ thuật bào chế 1 số dạng thuốc mới, hiện đại như : kỹ thuật bao màng, kỹ thuật bào chế pellet, kỹ thuật bào chế vi nang, thuốc tác dụng kéo dài cần thiết trong lĩnh vực bào chế 1 số dạng thuốc đặc biệt.
62	BDE1171	Đấu thầu thuốc và	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược Học phần Đấu thầu thuốc và trang thiết bị Y tế cung cấp kiến thức cơ bản về đấu thầu thuốc, thiết

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		trang thiết bị Y tế		bị y tế, và các dịch vụ y tế trong cơ sở y tế. Nội dung học gồm 7 chuyên đề: lựa chọn nhà thầu, quy trình đấu thầu, hợp đồng, bảo đảm liên chính và xử lý vi phạm pháp luật. Học phần cũng hướng dẫn thực tế dựa trên Thông tư 11/2016/TT-BYT về đấu thầu trong cơ sở y tế công lập.
63	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược Học phần Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc áp dụng các quy trình tư vấn sử dụng thuốc cho cán bộ y tế và bệnh nhân. Nội dung học bao gồm quy trình trả lời câu hỏi thông tin thuốc cho cán bộ y tế và tư vấn sử dụng thuốc trong điều trị các bệnh mãn tính cho bệnh nhân ngoại trú tại bệnh viện.
64	CPT1171	Sử dụng thuốc trong trị liệu	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về lựa chọn, sử dụng, theo dõi và đánh giá hiệu quả điều trị bằng thuốc cho người bệnh. Tập trung vào nguyên tắc dùng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; các yếu tố ảnh hưởng đến đáp ứng thuốc; phòng tránh và xử trí tác dụng không mong muốn, tương tác thuốc, sai sót trong sử dụng thuốc. Người học được rèn luyện khả năng phân tích tình huống lâm sàng, tư vấn sử dụng thuốc, theo dõi tuân thủ điều trị và phối hợp với nhân viên y tế nhằm tối ưu hóa hiệu quả điều trị, giảm nguy cơ tai biến do thuốc và nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
65	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược Học phần Quản lý và cung ứng thuốc cung cấp cho người học kiến thức về quản lý chuỗi cung ứng thuốc, mô hình kế hoạch cung ứng và hệ thống cung ứng thuốc tại Việt Nam. Học phần cũng bao gồm các nội dung về quản trị tài chính và quản trị rủi ro trong quá trình cung ứng thuốc, nhằm tối ưu hóa hiệu quả và bảo đảm chất lượng thuốc trong hệ thống y tế.
66	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược. Học phần Đánh giá hoạt động nhà thuốc cung cấp kiến thức về Tiêu chuẩn pháp lý đánh giá thực hành tốt nhà thuốc (GPP) theo Thông tư 02/2018/TT-BYT. Nội dung học phần bao gồm các nguyên tắc chuyên môn, đạo đức trong nghề và các tiêu chuẩn quản lý, kỹ thuật để đảm bảo thuốc sử dụng an toàn, chất lượng và hiệu quả. GPP là tiêu chuẩn cao nhất trong quy trình đảm bảo chất lượng thuốc.
67	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược. Học phần Thông tin thuốc và cảnh giác dược cung cấp kiến thức về khái niệm, kỹ năng và phương pháp tìm kiếm, tổng hợp, trình bày thông tin thuốc chính xác cho các đối tượng trong và ngoài ngành y tế. Đồng thời, học phần cũng trang bị kiến thức về cảnh giác dược, bao gồm các hoạt động phát hiện, đánh giá và phòng tránh tác dụng có hại hoặc các vấn đề khác liên quan đến thuốc.
2.3. Khối kiến thức bổ trợ				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp				
68	GPR1171	Thực tập tốt nghiệp	4(0-4)	Điều kiện tiên quyết: Các HPCN Dược. Học phần Thực tập tốt nghiệp tập trung vào thực hành, không có lý thuyết, được thực hiện tại các cơ sở ngoài trường. Mục tiêu là hoàn thiện kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành, bổ sung kinh nghiệm thực tiễn trong hành nghề Dược. Học phần giúp người học hiểu rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ của ngành Dược trong sản xuất, kinh doanh, quản lý và cung ứng thuốc phục vụ sức khỏe cộng đồng.
69	GTH1171	Khóa luận tốt nghiệp	6(0-6)	Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành các học phần trong chương trình. Điểm tích lũy > 2,5 Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp người học nắm vững lý do và mục đích của việc nghiên cứu đề tài khoa học. Qua đó, người học sẽ vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề trong doanh nghiệp, phát triển kỹ năng nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tế, phục vụ cho công việc chuyên môn trong tương lai.
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>				
70	NTP1171	Công nghệ nano	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Bào chế và sinh dược học 2 Học phần Công nghệ nano trong sản xuất thuốc giới thiệu ứng dụng công nghệ nano trong việc cải thiện sinh khả dụng và hiệu quả điều trị thuốc, đặc biệt trong điều trị ung thư. Học phần cung cấp

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		trong sản xuất thuốc		kiến thức về tiểu phân nano, các phương pháp bào chế, đánh giá đặc tính lý hóa, cũng như các mô hình đánh giá tác dụng sinh học của tiểu phân nano cả in vitro và in vivo.
71	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Quản lý và kinh tế dược 1 Học phần Quản lý và kinh tế dược 2 cung cấp kiến thức cơ bản về đặc thù và quy định pháp lý trong lĩnh vực dược học và kinh doanh dược. Người học được trang bị các khía cạnh về kinh tế học, môi trường kinh doanh, cùng những nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng cần thiết để quản lý kinh tế và điều hành doanh nghiệp dược, đảm bảo tuân thủ các quy định của Đảng và Nhà nước.
72	MMA31171	Dược liệu 3	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 2 Học phần Dược liệu 3 cung cấp kiến thức về nguồn gốc, đặc điểm, thành phần hóa học, kiểm nghiệm, tác dụng và cách dùng các nhóm dược liệu chứa alcaloid, flavonoid, tinh dầu. Đồng thời, học phần giới thiệu kỹ thuật chiết xuất, tinh chế, và sản xuất cao dược liệu hoặc hoạt chất tinh khiết phục vụ cộng đồng.

PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ**4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo****4.1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	Phùng Đức Cam	1945	Y học	GSTSKH	50	Vi sinh; Nghiên cứu KH
2	Phạm Xuân Sinh	1942	Dược học	GS TS	53	Dược cổ truyền; ĐD HN dược
3	Vũ Thị Minh Thục	1949	Dược học	GSTSKH	45	Sinh lý bệnh MD Nghiên cứu KH
4	Phạm Văn Trịnh	1942	YHCT	PGS. TS	53	Y học cổ truyền Dược cổ truyền
5	Dương Trọng Hiếu	1943	YHCT	PGS. TS	52	Y học cổ truyền Dược cổ truyền
6	Lê Văn Khang	1942	Y học	PGS. TS	53	Dị ứng Miễn dịch
7	Lê Đức Ngọc	1942	Y học	PGS. TS	53	Hóa sinh
8	Hồ Bá Do	1948	Y học	PGS.TS	44	Bệnh học
9	Lê Xuân Hùng	1952	Y học	PGS. TS	42	Ký sinh trùng
10	Nguyễn Văn Rur	1966	Dược học	PGS. TS	34	Hóa sinh; Kiểm nghiệm
11	Vũ Thường Sơn	1966	YHCT	PGS. TS	34	Châm cứu; Các BPĐT KDT
12	Đỗ Tuấn Anh	1966	Y học	PGS. TS	34	Bệnh học
13	Nguyễn Thái Sơn	1965	Y học	PGS. TS	35	Vi sinh
14	Lê Hải Lê	1960	Hóa học	PGS.TS	40	Hóa vô cơ;

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
						Hóa hữu cơ
15	Trần Quốc Toàn	1975	Dược học	TS	25	Thực vật dược; Dược liệu 1,2,3; Dược cổ truyền
16	Cao Đức Hy	1942	Y học	BSCCKII	52	Bệnh học
17	Tiêu Văn Chiến		YHCT	TS		Bệnh học YHCT
18	Nguyễn Trí Dũng	1942	Y học	TS	53	Hóa sinh
19	Lê Văn Huỳnh	1958	Hóa học	TS	34	Hóa lý dược; Hóa hữu cơ; Hóa P.tích 1;2 Hoá DC vô cơ
20	Nguyễn Trí Hạnh	1946	Dược học	TS	48	Hóa dược; Tiêu chuẩn TH tốt về dược (GPs)
21	Trương Quang Dũng	1942	Y học	BSCCKII	52	Dược lý 1;2; Dược lâm sàng
22	Phạm Việt Hoàng	1959	YHCT	TS	33	Phương tể
23	Trần Tổ Dung	1942	Y học	TS	52	Bệnh chuyên khoa
24	Thái Hỷ Thìn	1940	Y học	BSCCKII	54	Ngoại khoa
25	Nguyễn Văn Khoan	1944	Y học	TS	50	Giải phẫu- sinh lý
26	Lê Văn Quảng	1958	Y học	Ths	34	Quản lý chương trình đào tạo
27	Phạm Văn Báo	1962	Dược học	DSCKI	30	Bào chế và sinh học dược 1,2; Kinh tế doanh nghiệp

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
						dược
28	Dương T. Mai Hương	1964	Y học	BSCKI	28	Chẩn đoán hình ảnh
29	Lại Thị Nhật Tân	1968	Dược học	Ths	26	Hóa dược 1;2 Quản lý kinh tế dược
30	Nguyễn Mai Anh	1964	Dược học	Ths	28	Xác suất thống kê SX công nghiệp dược
31	Nguyễn Thị Hòa	1955	Dược học	Ths	37	Thực vật dược; Dược liệu
32	Nguyễn Minh Lộc	1985	YTCC	Ths	11	Dịch tễ dược; Kỹ năng giao tiếp
33	Phùng Thị Hương Giang	1987	Dược học	Ths	10	Hóa sinh; Bào chế; Kiểm nghiệm
34	Trần Mai Hương	1949	Dược học	DSCKI	46	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng Quản lý kinh tế dược
35	Phạm Hồng Châu	1949	Dược học	DSCKI	46	Dược lâm sàng Dược động học
36	Bùi Văn Thắng	1958	Y học	Ths	37	Mô phôi
37	Lê Hải Yến	1966	Y học	Ths	29	Vi sinh
38	Nguyễn Tuyết Hạnh		Dược học	Ths		Pháp chế dược Dược xã hội học

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
39	Nguyễn Đình Vũ	1973	YHCT	Ths	15	Ôn bệnh
40	Nguyễn Thị Loan	1970	YHCT	Ths	15	Bệnh Nhi YHCT
41	Nguyễn Xuân Huyền		Y học	Ths	15	Huyết học
42	Đoàn Thị Nguyễn		Y học	Ths		Huyết học
43	Phạm Quang Huy		YHCT	Ths		Thuốc cổ truyền
44	Lê Đại Hoàng		YHCT	Ths		Thuốc cổ truyền
45	Lê Thị Thủy Tiên	1995	YHCT	Ths	5	Thuốc cổ truyền
46	Trương Đức Thành		Y học	BSCCKII	10	Bệnh học
47	Bùi Thị Thúy	1989	Hóa học	Ths	10	Hóa vô cơ Hóa phân tích 1;2
48	Nguyễn Thị Hà	1994	Y học	Ths	5	YHCT
49	Lê Thị Huệ	1995	Y học	Ths	5	Vi sinh; Hoá sinh; Ký sinh trùng
50	Nguyễn Thị Hòa	1964	Anh ngữ	Ths	30	Ngoại ngữ
51	Nguyễn Đình Hoàn	1983	Hoá sinh	Ths	20	Hoá sinh;
52	Trần Hải Ứng	1962	Dược học	Ths	30	QLKT Dược

4.1.2. Danh sách các giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	Phạm Hồng Minh	1981	Thực vật	Ths	15	Thực vật dược
2	Hoàng Thị Hằng	1990	Y học	Ths	8	Vi sinh
3	Nguyễn Văn Khiêm	1968	Y học	TS	30	Sinh học
4	Vũ Thị Trang	1992	Y học	Ths	6	Lao, Truyền nhiễm
5	Nguyễn Thị Anh Minh	1984	Sinh học	Ths	15	Sinh học
6	Trần Thanh Hòa	1985	Y học	Ths	15	Nội cơ sở
7	Hoàng Văn Vinh	1980	Sinh học	TS	17	Sinh học Di truyền
8	Phùng Thế Khang	1991	Y học	Ths	8	Mô phôi
9	Nguyễn Thùy Dương	1981	Y học	Ths	16	Nội cơ sở
10	Trần Thị Dương	1981	Anh ngữ	Ths	16	Tiếng Anh
11	Nguyễn Thị Hồng Nhung	1979	Y học	Ths	20	KST, Sinh lý bệnh - Miễn dịch
12	Nguyễn Thị Phương Cúc	1990	Y học	Ths	10	Hóa sinh
13	Phạm Thị Thủy	1990	Y học	Ths	10	Hóa sinh
14	Nguyễn Hằng Lan	1966	Y học	TS	33	Sinh lý
15	Trần Thị Hà	1991	Hóa	Ths	8	Hóa
16	Lê Ngọc Văn	1994	Dược học	Ths	6	Dược liệu, SX CN dược,
17	Bùi Thị Vân	1991	Dược học	Ths	8	Bào chế; SXCN dược, Marketing

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
18	Nguyễn Thị Thu Hiền	1991	Y học	Ths	8	Y học cơ bản
19	Phạm Văn Kiên	1982	Y học	Ths	15	Ngoại cơ sở
20	Hoàng Thị Hậu	1991	Y học	Ths	8	Vi sinh
21	Nguyễn Thị Thu Trang	1984	YTCC	Ths	12	Nghiên cứu khoa học, Dịch tễ,
22	Ngô Thị Hương Giang	1984	YTCC	Ths	12	Dịch tễ, Tâm lý đạo y học
23	Nguyễn Văn Hiếu	1989	Thực vật	Ths	8	Thực vật dược, dược liệu 1
24	Phạm Đình Hòe	1955	Triết học	TS	40	Triết học Mác - Lênin
25	Nguyễn Mai Anh	1971	Luật	Ths	25	Nhà nước và Pháp luật
26	Nguyễn Kim Tôn	1978	Triết học	TS	20	Triết học Mác - Lênin
27	Đỗ Tiến Sơn	1992	Y học	Ths	7	Nhân khoa
28	Lê Thị Duyên	1985	Dược học	Ths	12	Dược lý, dược lâm sàng
29	Trần Thị Nhung	1981	Đ.đưỡng	Ths	15	Điều dưỡng CB
30	Phùng Thị Hồng Vân	1982	Vật lý	TS	14	Vật lý– Lý sinh
31	Trần Thị Huyền	1990	Y học	Ths	9	Y học cơ sở

4.1.3. Danh sách Cố vấn học tập

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc(email,sđt...)
1	Phùng Thị Hương Giang	1987	ThS Dược	10	Huonggiang2605@gmail.com 0982945446
2	Nguy Đình Hoàn	1983	ThS	14	nguydinhhuan@gmail.com . 0904447020
3	Nguyễn Đình Vũ	1973	Thạc sĩ YHCT	10	ndvu1973@gmail.com 0915419169
4	Trần Hải Ưng	1962	ThS Dược	25	tranhaiung@gmail.com 0394860645
5	Nguyễn Thị Hà	1995	ThS YHCT	5	hak9ydct@gmail.com 0334316218

4.2. Nhân viên hỗ trợ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng	Thông tin liên lạc (email,sđt...)
1	Bùi Thị Diễm	2000	Cử nhân	0981869284
2	Đỗ Thị Hậu	2000	Đại học	0961549640
3	Phùng Thị Linh Giang	2000	Cử nhân	0962062320
4	Nguyễn Thị Nguyệt	1983	Cử nhân	0377112986
5	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	1999	Cử nhân	0865786132
7	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1999	Đại học	0347246234
8	Đặng Thị Hằng	1999	Đại học	0396453929

PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ**5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện Chương trình đào tạo****Bảng 5.1 Cơ sở vật chất Trường Đại học Thành Đông**

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m ²
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m ²
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m ²
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	500 m ²
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	3.600 m ²
2.4	Ký túc xá	4.000 m ²
2.5	Nhà ăn	400 m ²
2.6	Nhà để xe	100 m ²
2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m ² /SV
2.8	Khu giáo dục thể chất: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, khu dụng cụ thể thao tập luyện ngoài trời....	9.700 m ²

Bảng 5.2. Thông tin về thư viện Trường Đại học Thành Đông

TT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02
2	Số chỗ ngồi đọc	100
3	Số máy tính của thư viện	10
4	Số lượng đầu sách trong CTĐT ngành dược: - Lý thuyết - Thực hành:	120 80
5	Số lượng đầu sách tham khảo, tạp chí (<i>dược học, dược liệu, thông tin thuốc, YhCt, ...</i>), e-book, trong thư viện	300

TT	Tên	Số lượng
6	Thư viện điện tử liên kết trong và ngoài trường	-

Bảng 5.3. Thông tin về cơ sở phòng thí nghiệm

TT	Tên phòng	Số lượng
1	Phòng vật tư – trang thiết bị	01
2	Phòng thực hành huyết học tế bào	01
3	Phòng thực hành hóa cơ sở	01
4	Phòng thực hành hóa phân tích – kiểm nghiệm dược phẩm	01
5	Phòng thực hành hóa dược	01
6	Phòng thực hành bào chế, công nghiệp dược	01
7	Phòng thực hành Thực vật, Dược liệu và Dược học cổ truyền	01
8	Phòng thực hành vi sinh- ký sinh trùng	01
9	Phòng thực hành sinh hóa – miễn dịch	01
10	Phòng thực hành giải phẫu sinh lý	01

Bảng 5.4. Hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

TT	Tên	Đơn vị	Số lượng
1	Bộ cất tinh dầu nhẹ hơn nước(Đức), bình cầu 500ml, cổ nhám, đường kính 3cm, cao 3,5cm	Bộ	4
2	Bộ chiết Soxhlet, bình cầu đáy bằng 250ml, cao 3cm, đường kính 2,5cm	Bộ	4
3	Khuôn đạn 1g	Cái	8
4	Khuôn trứng 3g	Cái	8
5	Kính hiển vi	cái	34
6	Lò nung	cái	1
7	Máy bao viên (bao đường)	cái	1
8	Máy cất nước	cái	1

9	Máy dập viên tam sai	cái	2
10	Máy đo độ ẩm	cái	2
11	Máy đo độ đục	cái	1
12	Máy đo độ mài mòn	cái	1
13	Máy đo độ nóng chảy	cái	1
14	Máy đo quang	cái	5
15	Máy đóng thuốc vào túi	cái	1
16	Máy làm viên hoàn	cái	5
17	Máy li tâm	cái	5
18	Máy nghiền dược liệu DF-20	cái	1
19	Máy nghiền dược liệu DF-25	cái	1
20	Máy nghiền dược liệu FY-130	cái	1
21	Máy rung lắc ống nghiệm	cái	1
22	Máy thái phiến dược liệu	cái	1
23	Máy thử độ rã	cái	1
24	Nồi nấu cao	cái	1
25	Tủ sấy	cái	2

5.2. Học liệu

Bảng 5.5. Danh sách giáo trình chính tương ứng với học phần

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Triết học Mác – Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)</i> , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin</i> , Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), <i>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i> (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. <i>New Cutting Edge – Elementary – Student’s Book & Workbook</i> . Longman ELT.
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. <i>New Cutting Edge – Pre – Intermediate – Student’s Book & Workbook</i> . Longman ELT.
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. <i>New Cutting Edge – Pre – Intermediate – Student’s Book & Workbook</i> . Longman ELT.
9	PEN1171	Tiếng Anh chuyên ngành	Vương Thị Minh Thu (2012), <i>Tiếng anh chuyên ngành</i> , NXB GD Nguyễn Đỗ Thu Hoài (2017), <i>Tiếng anh chuyên ngành</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội
10	BIT0071	Tin học cơ bản	Bộ giáo trình Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Hoàng Đức Bảo (2023), <i>Kỹ năng mềm</i> , NXB Đại học Huế
12	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Đoàn Thị Tố Uyên (2021), <i>Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng</i> , NXB Tư pháp
13	PAS0071	Xác suất và thống kê	Nguyễn Phan Dũng (2023), <i>Xác suất và thống kê</i> , NXB Y Học
14	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	Lê Minh Tâm (2014), <i>Lý luận nhà nước và pháp luật</i> , Công an nhân dân Nguyễn Đăng Dung (2009), <i>Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật</i> , Đại học Quốc gia Hà Nội
15	RME0071	Phương pháp NCKH	Đào Văn Dũng (2020), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học- Nghiên cứu hệ thống y tế</i> , NXB Y học
16	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Nguyễn Minh Tâm (2009), <i>Vật lý lý sinh</i> , Đại học Quốc gia Hà Nội Nguyễn Thành Ván (2021), <i>Vật lý lý sinh</i> , NXB Y học
17	PPE1171	Đạo đức HN Dược	Trần Diệp Tuấn (2020), <i>Đạo đức y học</i> , NXB Y học
18	GIC1171	Hoá đại cương vô cơ	Lê Thành Phước (2023), <i>Hóa học đại cương vô cơ tập 1</i> , NXB Y học Lê Thành Phước (2023), <i>Hóa học đại cương vô cơ tập 2</i> , NXB Y học
19	OCH1171	Hoá hữu cơ	Lê Văn Huỳnh (2019), <i>Hóa học hữu cơ</i> , NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
20	ACH1171	Hoá phân tích 1	Trần Tử An (2016), <i>Hoá phân tích 1- Bộ Y Tế</i> - NXB Y Học
21	ACH21171	Hoá phân tích 2	Trần Tử An (2016), <i>Hóa phân tích 2</i> , NXB Y học Bộ môn Hóa phân tích (2016), <i>Thực hành Hóa Phân tích</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội.
22	PHC1171	Hoá lý dược	Phạm Ngọc Bùng (2018), <i>Hóa lý dược</i> , NXB Y học
23	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	Nguyễn Xuân Trường (2015), <i>Giải phẫu sinh</i>

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
			<i>lý người</i> , NXB Giáo dục
24	GBI1171	Sinh học và di truyền	Cao Văn Thu (2020), <i>Sinh học đại cương</i> , NXB Giáo dục Trịnh Văn Bảo, Phạm Thị Hoan (2005), <i>Thực tập sinh học</i> , NXB Y học
25	MAP1171	Vi sinh - Ký sinh trùng	Trần Trịnh Công (2021), <i>Thực tập vi sinh - ký sinh</i> , NXB
26	MPL1171	Thực vật dược	Trần Văn Ôn (2022), <i>Thực vật dược</i> , NXB Y học Bộ môn Thực vật (2019), <i>Thực tập thực vật</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội
27	BCM1171	Hoá sinh	Nguyễn Văn Rư (2023), <i>Hóa sinh lâm sàng</i> , NXB Y học Nguyễn Văn Rư (2015), <i>Hoá sinh</i> , Trường ĐH Dược Hà Nội
28	PAI1171	Sinh lý bệnh miễn dịch	Lê Thị Lý (2018), <i>Bài giảng Sinh lý bệnh - Miễn dịch</i> , NXB Y học
29	PAT1171	Bệnh học	Lê Thị Lý (2023), <i>Bệnh học</i> , NXB Y học
30	SPB1171	Khởi sự tạo lập DND	07/2018/TT-BYT Quy định chi tiết một số điều về kinh doanh dược của luật dược Lê Phương Dung
31	EPI1171	Dịch tễ dược học	Nguyễn Thanh Bình (2014), <i>Dịch tễ dược học</i> , NXB Y học
32	PCH11171	Hóa Dược 1	Nguyễn Đình Luyện (2017), <i>Kỹ thuật hóa dược 1</i> , NXB Y học
33	PCH21171	Hóa Dược 2	Trần Đức Hậu (2014), <i>Hóa dược 2</i> , NXB Y học Nguyễn Đình Luyện (2017), <i>Kỹ thuật hóa dược 2</i> , NXB Y học
34	MMA11171	Dược liệu 1	Bộ môn Dược liệu (2014), <i>Bài giảng Dược liệu</i> , tập 1, Trường Đại học Dược HN
35	MMA21171	Dược liệu 2	Bộ Y tế (2015), <i>Bài giảng Dược liệu</i> , tập 2, NXB Y học Bộ môn Dược liệu (2019), <i>Thực tập dược liệu</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
36	TPH1171	Dược học cổ truyền	Phạm Xuân Sinh , (2002), <i>Dược học cổ truyền</i> , Trường ĐH Dược HN, NXD Y học Nguyễn Mạnh Tuyển (2023), <i>Dược lý dược cổ truyền</i> , NXB Y học
37	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Nguyễn Văn Hân (2017), <i>Kỹ thuật chiết xuất dược liệu</i> , NXB Y học
38	PMK1171	Dược động học	Mai Phương Mai (2022), <i>Dược động học đại cương</i> , NXB Y học
39	PHA11171	Dược lý 1	Mai Tất Tố, Vũ Thị Trâm (2022), <i>Dược lý 1</i> , NXB Y Học
40	PHA21171	Dược lý 2	Mai Tất Tố, Vũ Thị Trâm (2022), <i>Dược lý 2</i> , NXB Y Học Bộ môn Dược lý (2022), <i>Thực tập Dược lý</i> , Trường ĐH Dược Hà Nội
41	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1	Nguyễn Đăng Hòa (2022), <i>Bào chế và SDH 1</i> , NXB Y Học
42	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	Phạm Thị Minh Huệ (2022), <i>Bào chế và SDH 2</i> , NXB Y học Võ Xuân Minh (2016), <i>Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc</i> , NXB Y học Phạm Thị Minh Huệ (2013), <i>Thực tập bào chế</i> , Trường ĐH Dược HN
43	PPT11171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1	Từ Minh Koóng (2007), <i>Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1</i> , NXB Y Học
44	PPT21171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2	Từ Minh Koóng (2007), <i>Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2</i> , NXB Y Học Từ Minh Koóng (2019), <i>Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 3</i> , NXB Y Học
45	CPH1171	Dược lâm sàng	Bộ Y tế (2017), <i>Dược lâm sàng</i> , NXB Y học Đào Văn Phan (2023), <i>Dược lý dược lâm sàng</i> , NXB Y học Nguyễn Thị Liên Hương (2022), <i>Thực hành Dược lâm sàng</i> , Trường ĐH Dược Hà Nội
46	PLE1171	Pháp chế dược	Nguyễn Thị Thái Hằng (2011), <i>Pháp chế dược</i> , NXB Giáo dục
47	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1	Nguyễn Thanh Bình (2023), <i>Kinh tế dược</i> ,

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
			NXB Y học
48	SGP1171	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs	36/2018/TT-BYT, Quy định về thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc 02/2018/TT-BYT, Quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc 03/2018/TT-BYT, Quy định về thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc 03/2018/TT-BYT, Quy định về thực tốt phòng thí nghiệm
49	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	Trần Tử An (2021), <i>Kiểm nghiệm dược phẩm</i> , NXB Y học
50	TOX1171	Độc chất học	Thái Nguyễn Hùng Thu (2021), <i>Độc chất học</i> , NXB Y Học
51	SPH1171	Dược xã hội học	Nguyễn Thanh Bình (2020), <i>Dược cộng đồng</i> , NXB Y học
52	TPM1171	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	Phạm Thị Minh Huệ (2017), <i>Kỹ thuật sản xuất thuốc từ dược liệu</i> , NXB Y học Bộ môn Bào chế (2022), <i>Thực tập bào chế các dạng thuốc từ dược liệu</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội
53	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm	Lê Phương Dung (2022), <i>Marketing dược Zero to Hero</i> , NXB Dân trí
54	PMS1171	Thực hành Quản lý và cung ứng thuốc	1928/QLD-KD về việc đảm bảo cung ứng thuốc; TT 08/2022/TT-BYT Quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc
55	CFF1171	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	Trần Đáng (2017), <i>Thực phẩm chức năng</i> , NXB Y học
56	BDE1171	Đấu thầu thuốc và trang thiết bị y tế	08/2022/TT-BYT, Quy định về đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc 15/2019/TT-BYT, QĐ về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập
57	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	Mai Tất Tố, Vũ Thị Trâm (2022), <i>Dược lý 1</i> , NXB Y học Mai Tất Tố, Vũ Thị Trâm (2022), <i>Dược lý 2</i> , NXB Y học Đào Văn Phan (2023), <i>Dược lý dược lâm sàng</i> , NXB Y học

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
58	EPE1171	Bào chế một số dạng thuốc đặc biệt	Phạm Thị Minh Huệ, (2017), <i>Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu</i> , NXB Y học, Hà Nội
59	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc	1928/QLD-KD về việc đảm bảo cung ứng thuốc 08/2022/TT-BYT Quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc
60	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc	TT 02/2018/TT-BYT, Quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc
61	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	Đào Văn Phan (2023), <i>Dược lý dược lâm sàng</i> , NXB Y học Mai Tất Tố, Vũ Thị Trâm (2022), <i>Dược lý 1, Dược lý 2</i> , NXB Y Học 2111/QĐ-BYT, Quyết định về việc ban hành hướng dẫn quốc gia về cảnh giác dược
62	NTP1171	Công nghệ nano trong sản xuất thuốc	Nguyễn Ngọc Chiến (2022), <i>Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc</i> , NXB Y học
63	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2	Nguyễn Thanh Bình (2019), <i>Kinh tế dược</i> , NXB Y học
64	MMA31171	Dược liệu 3	Bộ môn Dược liệu (2014), <i>Bài giảng Dược liệu</i> , tập 1, Trường Đại học Dược HN Bộ Y tế (2015), <i>Bài giảng Dược liệu</i> , tập 2, NXB Y học Bộ môn Dược liệu (2019), <i>Thực tập dược liệu</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2025-2026 cho sinh viên ngành Dược học

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho người học lựa chọn những môn học thích hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Chương trình thực hiện theo kế hoạch giảng dạy, theo các quy định và quy chế đào tạo các trình độ giáo dục đại học của Bộ GD & ĐT và của Trường Đại học Thành Đông.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Văn Hùng

TRƯỞNG KHOA

GS. TSKH Phùng Khắc Cam